

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024  
về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030,  
tầm nhìn đến năm 2050**

(Tiếp theo Công báo số 189 + 190)

**Phụ lục I****ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ  
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Đô thị                     | Phân loại đô thị    |                         | Ghi chú  |
|----|----------------------------|---------------------|-------------------------|--|
|    |                            | Hiện trạng năm 2022 | Định hướng đến năm 2030 |  |
| I  | Hệ thống đô thị            | 12                  | 22                      |  |
| 1  | Thành phố Cao Lãnh mở rộng | II                  | I                       | Thành phố tỉnh lỵ, phấn đấu đạt một số tiêu chí đô thị loại I                                  |
| 2  | Thành phố Sa Đéc mở rộng   | II                  | I                       | Thành phố thuộc tỉnh, phấn đấu đạt một số tiêu chí đô thị loại I                               |
| 3  | Thành phố Hồng Ngự mở rộng | III                 | II                      | Thành phố thuộc tỉnh, phấn đấu đạt đô thị loại II (đô thị đặc thù có đường biên giới quốc gia) |

| TT | Đô thị                                   | Phân loại đô thị    |                         | Ghi chú  |
|----|--|---------------------|-------------------------|--|
|    |  | Hiện trạng năm 2022 | Định hướng đến năm 2030 |  |
| 4  | Thị trấn Mỹ An mở rộng (huyện Tháp Mười) | IV                  | III                     | Thị trấn huyện lỵ, mở rộng phạm vi, phấn đấu thành lập thị xã; đạt một số tiêu chí đô thị loại III |
| 5  | Thị trấn Lập Vò mở rộng                  | IV                  | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 6  | Thị trấn Mỹ Thọ mở rộng                  | IV                  | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 7  | Thị trấn Cái Tàu Hạ - Nha Môn mở rộng    | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 8  | Thị trấn Thanh Bình mở rộng              | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 9  | Thị trấn Thường Thới Tiền                | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 10 | Thị trấn Sa Rài mở rộng                  | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 11 | Thị trấn Tràm Chim mở rộng               | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 12 | Thị trấn Lai Vung mở rộng                | V                   | IV                      | Thị trấn huyện lỵ  |
| 13 | Đô thị An Long                           | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 14 | Đô thị Trường Xuân                       | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |

| TT | Đô thị                 | Phân loại đô thị    |                         | Ghi chú  |
|----|------------------------|---------------------|-------------------------|--|
|    |                        | Hiện trạng năm 2022 | Định hướng đến năm 2030 |  |
| 15 | Đô thị Mỹ Hiệp         | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 16 | Đô thị Mỹ An Hưng B    | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 17 | Đô thị Tân Khánh Trung | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 18 | Đô thị Vĩnh Thạnh      | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 19 | Đô thị Định Yên        | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 20 | Đô thị Tân Thành       | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| 21 | Đô thị Dinh Bà         | -                   | V                       | Phấn đấu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |

| TT        | Đô thị                      | Phân loại đô thị    |                         | Ghi chú  |
|-----------|-----------------------------|---------------------|-------------------------|--|
|           |                             | Hiện trạng năm 2022 | Định hướng đến năm 2030 |  |
| 22        | Đô thị Thường Phước         | -                   | V                       | Phần đầu đạt tiêu chuẩn thị trấn, thực hiện phân loại lại theo quy định của pháp luật đến năm 2030 |
| <b>II</b> | <b>Tỷ lệ đô thị hóa (%)</b> | <b>28</b>           | <b>42</b>               |  |

**Ghi chú:**

- Nội dung định hướng nâng cấp đô thị nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN KHU KINH TẾ**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên khu kinh tế                     | Địa điểm   | Ghi chú  |
|----|-------------------------------------|--|--|
|    | Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp | Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 191/2001/QĐ-TTg ngày 13/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp;</li> <li>- Quyết định số 166/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới và ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp;</li> <li>- Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 09/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.</li> <li>- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050.</li> </ul> |

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tên khu công nghiệp   | Địa điểm dự kiến   | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) | Ghi chú                                     |
|-----------|---|--------------------|----------------------------------|---|
| <b>A</b>  | <b>Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022</b> |                    |                                  |   |
| <b>I</b>  | <b>Các khu công nghiệp đã thành lập</b>   |                    |                                  |   |
| 1         | Khu công nghiệp Sa Đéc  | Thành phố Sa Đéc   | 132                              |   |
| 2         | Khu công nghiệp Trần Quốc Toản  | Thành phố Cao Lãnh | 56                               |   |
| 3         | Khu công nghiệp Sông Hậu  | Huyện Lai Vung     | 63                               |   |
| 4         | Khu công nghiệp Tân Kiều  | Huyện Tháp Mười    | 148                              |   |
|           | <b>Tổng cộng I</b>  |                    | 400                              |   |
| <b>II</b> | <b>Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b>       |                    |                                  |   |
| 1         | Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Cao Lãnh   | Huyện Cao Lãnh     | 190                              | Chỉ tính phần diện tích đất khu công nghiệp |
| 2         | Khu công nghiệp Cao Lãnh II   | Huyện Cao Lãnh     | 110                              |   |
| 3         | Khu công nghiệp Cao Lãnh III  | Huyện Cao Lãnh     | 94                               |   |
| 4         | Khu công nghiệp Sông Hậu 2  | Huyện Lấp Vò       | 282                              |   |

| TT       | Tên khu công nghiệp   | Địa điểm dự kiến | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) | Ghi chú                                     |
|----------|---|------------------|----------------------------------|---|
| 5        | Khu công nghiệp Hòa Tân   | Huyện Châu Thành | 190                              |   |
|          | <b>Tổng cộng II</b>   |                  | 866                              |   |
|          | <b>Tổng cộng (I+II)</b>   |                  | <b>1.266</b>                     |   |
| <b>B</b> | <b>Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới và mở rộng trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b> |                  |                                  |   |
| 1        | Khu công nghiệp Ba Sao  | Huyện Cao Lãnh   | 150                              |   |
| 2        | Khu công nghiệp Sông Hậu 3  | Huyện Lai Vung   | 300                              |   |
| 3        | Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Tân Mỹ   | Huyện Lấp Vò     | 450                              | Chỉ tính phần diện tích đất khu công nghiệp |
| 4        | Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ Cao Lãnh mở rộng   | Huyện Cao Lãnh   | 660                              | Là phần diện tích mở rộng thêm              |
| 5        | Khu công nghiệp Cao Lãnh II mở rộng   | Huyện Cao Lãnh   | 790                              | Là phần diện tích mở rộng thêm              |
| 6        | Khu công nghiệp Sông Hậu 2 mở rộng  | Huyện Lấp Vò     | 428                              | Là phần diện tích mở rộng thêm              |
| 7        | Khu công nghiệp Hòa Tân mở rộng   | Huyện Châu Thành | 610                              | Là phần diện tích mở rộng thêm              |
|          | <b>Tổng cộng</b>  |                  | <b>3.388</b>                     |   |
|          | <b>Luỹ kế các khu công nghiệp</b>   |                  | <b>4.654</b>                     |   |
| <b>C</b> | <b>Các khu công nghiệp tiềm năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp thành lập mới</b>   |                  |                                  |   |
| 1        | Khu công nghiệp Thường Phước  | Huyện Hồng Ngự   | 1.000                            |   |

| TT | Tên khu công nghiệp        | Địa điểm dự kiến   | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) | Ghi chú |
|----|----------------------------|--------------------|----------------------------------|---------|
| 2  | Khu công nghiệp Bình Thạnh | Thành phố Hồng Ngự | 300                              |         |
| 3  | Khu công nghiệp Dinh Bà    | Huyện Tân Hồng     | 500                              |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>           |                    | <b>1.800</b>                     |         |

**Ghi chú:**

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế.

- Tên và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT       | Tên cụm công nghiệp                            | Địa điểm dự kiến | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến                     |
|----------|--|------------------|----------------------------------|--|
| <b>I</b> | <b>Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động</b> |                  | <b>443</b>                       |  |
| 1        | Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn           | Huyện Châu Thành | 41,4                             | Thủy sản; bao bì, phân bón vi sinh               |
| 2        | Cụm công nghiệp Tân Dương                      | Huyện Lai Vung   | 16,6                             | Sản xuất gạch, ngói, gốm sứ xuất khẩu            |
| 3        | Cụm công nghiệp Vàm Cống                       | Huyện Lấp Vò     | 18,7                             | Thủy sản, thức ăn; phụ phẩm từ chế biến thủy sản |
| 4        | Cụm công nghiệp Bắc Sông Xáng                  | Huyện Lấp Vò     | 15,4                             | Xay xát, lau bóng gạo, chế biến lương thực       |
| 5        | Cụm công nghiệp Trường Xuân                    | Huyện Tháp Mười  | 93,1                             | Lương thực; cơ khí; thủ công mỹ nghệ; nông sản   |
| 6        | Cụm công nghiệp Cần Lố                         | Huyện Cao Lãnh   | 15,0                             | Sản xuất dược liệu, cồn y tế                     |
| 7        | Cụm công nghiệp Bình Thành                     | Huyện Thanh Bình | 49,3                             | Thức ăn chăn nuôi thủy sản; chế biến lương thực  |
| 8        | Cụm công nghiệp Phong Mỹ                       | Huyện Cao Lãnh   | 5,5                              | Chế biến thức ăn thủy sản                        |

| <b>TT</b>            | <b>Tên cụm công nghiệp</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b>            | <b>Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)</b> | <b>Ngành nghề hoạt động dự kiến</b>  |
|----------------------|--|------------------------------------|---|--|
| 9                    | Cụm công nghiệp An Bình  | Huyện Cao Lãnh                     | 16,5                                    | Chế biến thực phẩm từ gia cầm, thủy cầm và gia súc   |
| 10                   | Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp  | Huyện Cao Lãnh                     | 58,0                                    | Thức ăn gia súc; thủy sản; nông sản; sản xuất phân bón   |
| 11                   | Cụm công nghiệp Phú Cường  | Huyện Tam Nông                     | 14,5                                    | Thủy sản, thức ăn chăn nuôi; chế biến lương thực   |
| 12                   | Cụm công nghiệp Định An  | Huyện Lấp Vò                       | 49,9                                    | May mặc; chế biến nông sản, lương thực; chế biến thủy sản, thức ăn chăn nuôi; sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp |
| 13                   | Cụm công nghiệp Tân Lập  | Huyện Châu Thành                   | 49,6                                    | Xay xát, lau bóng gạo, chế biến thức ăn gia súc  |
| <b>Tổng cộng (I)</b> |  |                                    | <b>443</b>                              |  |
| <b>II</b>            | <b>Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật</b> |                                    |   |  |
| <b>III</b>           | <b>Các cụm công nghiệp thành lập mới</b>   |                                    | <b>1.180</b>                            |  |
| 1                    | Cụm công nghiệp An Hòa   | Thành phố Hồng Ngự                 | 43                                      |  |
| 2                    | Cụm công nghiệp Quảng Khánh  | Thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh | 50                                      |  |

| <b>TT</b> | <b>Tên cụm công nghiệp</b>           | <b>Địa điểm dự kiến</b> | <b>Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)</b> | <b>Ngành nghề hoạt động dự kiến</b> |
|-----------|--------------------------------------|-------------------------|---|-------------------------------------|
| 3         | Cụm công nghiệp Tiểu thủ công nghiệp | Thành phố Cao Lãnh      | 50                                      |                                     |
| 4         | Cụm công nghiệp Tân Thạnh            | Huyện Thanh Bình        | 74                                      |                                     |
| 5         | Cụm công nghiệp Vĩnh Thới            | Huyện Lai Vung          | 75                                      |                                     |
| 6         | Cụm công nghiệp Phú Hiệp             | Huyện Tam Nông          | 75                                      |                                     |
| 7         | Cụm công nghiệp Tân Phú Đông         | Thành phố Sa Đéc        | 15                                      |                                     |
| 8         | Cụm công nghiệp Khởi nghiệp          | Thành phố Hồng Ngự      | 29                                      |                                     |
| 9         | Cụm công nghiệp Thường Phước         | Huyện Hồng Ngự          | 75                                      |                                     |
| 10        | Cụm công nghiệp Tân Lập 2            | Huyện Châu Thành        | 50                                      |                                     |
| 11        | Cụm công nghiệp Phong Hòa            | Huyện Lai Vung          | 75                                      |                                     |
| 12        | Cụm công nghiệp Phú Thành A          | Huyện Tam Nông          | 75                                      |                                     |
| 13        | Cụm công nghiệp Tân Phước            | Huyện Tân Hồng          | 75                                      |                                     |
| 14        | Cụm công nghiệp An Phong             | Huyện Thanh Bình        | 75                                      |                                     |

| TT                                  | Tên cụm công nghiệp          | Địa điểm dự kiến   | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 15                                  | Cụm công nghiệp Bình Hưng    | Thành phố Hồng Ngự | 69                               |                              |
| 16                                  | Cụm công nghiệp Tân Thành B  | Huyện Tân Hồng     | 50                               |                              |
| 17                                  | Cụm công nghiệp Hòa Bình     | Huyện Tam Nông     | 75                               |                              |
| 18                                  | Cụm công nghiệp Phương Thịnh | Huyện Cao Lãnh     | 75                               |                              |
| 19                                  | Cụm công nghiệp Mỹ Xương     | Huyện Cao Lãnh     | 75                               |                              |
| <b>Tổng cộng (I) + (II) + (III)</b> |                              |                    | <b>1.623</b>                     |                              |

**Ghi chú:** Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

**Phụ lục V****DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC VÙNG SẢN XUẤT  
NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH ĐỒNG THÁP  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b>  |
|-----------|--|--|
| <b>I</b>  | <b>DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH</b>  |  |
| 1         | Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long - tỉnh Đồng Tháp  | Thành phố Sa Đéc và các huyện Hồng Ngự, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành |
| 2         | Dự án Trạm nhân giống vật nuôi chất lượng cao đồng bằng sông Cửu Long  | Các huyện, thành phố   |
| 3         | Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp   | Các huyện, thành phố   |
| 4         | Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài   | Các huyện, thành phố   |
| <b>II</b> | <b>DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   |  |
| 1         | Đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn  | Các huyện, thành phố   |
| 2         | Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng cơ giới hóa kết hợp với nông nghiệp thông minh và ứng dụng tiến bộ khoa học trong xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp | Các huyện, thành phố   |
| 3         | Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, vùng chăn nuôi tập trung nông, thủy sản chủ lực  | Các huyện, thành phố   |

| TT                                       | Tên khu   | Địa điểm dự kiến     |
|--|---|----------------------|
| 4  | Phát triển các tiểu khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  | Các huyện, thành phố |
| 5  | Phát triển chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp gắn với các ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc hàng hóa | Các huyện, thành phố |
| <b>III DANH MỤC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ</b> |   |                      |
| 1  | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Cao Lãnh  | Huyện Cao Lãnh       |
| 2  | Trung tâm Logistics và mở rộng chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp  | Huyện Cao Lãnh       |
| 3  | Điểm dừng chân Mỹ Hiệp  | Huyện Cao Lãnh       |
| 4  | Khu sản xuất giống thủy sản tập trung   | Huyện Lấp Vò         |
| 5  | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch nghỉ dưỡng nông nghiệp Cần Đông Giang                         | Thành phố Sa Đéc     |
| 6  | Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Tân Mỹ  | Huyện Lấp Vò         |
| 7  | Vùng chuyên canh cây ăn trái - nuôi trồng thủy sản kết hợp với du lịch ứng dụng công nghệ cao                         | Huyện Cao Lãnh       |
| 8  | Vùng chuyên canh hoa màu ứng dụng công nghệ cao   | Huyện Thanh Bình     |

| TT | Tên khu   | Địa điểm dự kiến                                     |
|----|---|--|
| 9  | Vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp với du lịch Tân Thuận Đông                   | Thành phố Cao Lãnh                                   |
| 10 | Nhà máy chế biến trái cây, rau, củ, quả   | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động  |
| 11 | Nhà máy chế biến các sản phẩm sau gạo   | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động  |
| 12 | Dự án sản xuất, chế tạo máy cơ khí phục vụ cho ngành nông nghiệp                  | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động  |
| 13 | Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung  | Huyện Cao Lãnh                                       |
| 14 | Cơ sở chế biến sau thu hoạch củ kiệu và khoai môn                                 | Huyện Thanh Bình                                     |
| 15 | Nhà máy chế biến rau quả đông lạnh  | Huyện Thanh Bình                                     |
| 16 | Đầu tư phát triển du lịch miệt vườn kết hợp tham quan trải nghiệm vùng Cù Lao Tây | Huyện Thanh Bình                                     |
| 17 | Vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao                                  | Huyện Hồng Ngự                                       |
| 18 | Vùng sản xuất cây có múi ứng dụng công nghệ cao                                   | Huyện Lai Vung, huyện Lấp Vò                         |
| 19 | Vùng sản xuất xoài ứng dụng công nghệ cao   | Thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Thanh Bình |
| 20 | Vùng sản xuất hoa kiểng ứng dụng công nghệ cao                                    | Thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, huyện Lấp Vò       |

| TT | Tên khu  | Địa điểm dự kiến                 |
|----|--|----------------------------------|
| 21 | Vùng sản xuất cá tra giống ứng dụng công nghệ cao  | Huyện Châu Thành, huyện Cao Lãnh |
| 22 | Vùng sản xuất tôm càng xanh ứng dụng công nghệ cao | Huyện Tam Nông, huyện Cao Lãnh   |
| 23 | Vùng chăn nuôi vịt ứng dụng công nghệ cao          | Huyện Tháp Mười                  |

**Ghi chú:** Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục VI**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU DU LỊCH XÂY DỰNG MỚI,**  
**NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên khu</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-----------|--|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu du lịch cấp quốc gia</b>  |                         |
| <b>II</b> | <b>Khu du lịch cấp tỉnh</b>  |                         |
| 1         | Khu du lịch sinh thái Tràm Chim  | Huyện Tam Nông          |
| 2         | Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng  | Huyện Cao Lãnh          |
| 3         | Khu du lịch sinh thái Xẻo Quýt   | Huyện Cao Lãnh          |
| 4         | Khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười   | Huyện Tháp Mười         |
| 5         | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Tân Thuận Đông  | Thành phố Cao Lãnh      |
| 6         | Khu du lịch nông nghiệp nghỉ dưỡng Cồn Đông Giang  | Thành phố Sa Đéc        |
| 7         | Khu nghỉ dưỡng ven sông Tiền   | Thành phố Cao Lãnh      |
| 8         | Khu đô thị du lịch sông Tiền   | Thành phố Sa Đéc        |
| 9         | Khu đô thị và du lịch thể giới hoa   | Thành phố Sa Đéc        |
| 10        | Khu du lịch sinh thái tâm linh, chăm sóc sức khỏe kết hợp trải nghiệm làng nghề Hồng Ngự | Huyện Hồng Ngự          |

**Ghi chú:**

- Các khu, điểm du lịch, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

---

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa tên, vị trí, ranh giới, diện tích, nguồn vốn đầu tư của các công trình, lộ trình thực hiện các công trình, dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC KHU BẢO TỒN, DI TÍCH LỊCH SỬ -**  
**VĂN HÓA, KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN, TU BỒ,**  
**TÔN TẠO, PHỤC HỒI KHÁC TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT       | Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa                               | Địa điểm           |
|-----------|--|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT</b>   |                    |
|           | Di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp  | Huyện Tháp Mười    |
| <b>II</b> | <b>DI TÍCH QUỐC GIA</b>  |                    |
| 1         | Đền thờ ông bà Đỗ Công Tường   | Thành phố Cao Lãnh |
| 2         | Di tích mộ Cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc                                   | Thành phố Cao Lãnh |
| 3         | Di tích lịch sử khu căn cứ kháng chiến của Tỉnh ủy Kiến Phong (Xẻo Quít) | Huyện Cao Lãnh     |
| 4         | Chùa Kiến An Cung (chùa Ông Quách)                                       | Thành phố Sa Đéc   |
| 5         | Nhà cổ ông Huỳnh Cẩm Thuận   | Thành phố Sa Đéc   |
| 6         | Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Bửu Hưng (chùa Cả Cát)                 | Huyện Lai Vung     |
| 7         | Di tích Đình Định Yên  | Huyện Lấp Vò       |
| 8         | Di tích Đình Long Khánh  | Huyện Hồng Ngự     |
| 9         | Di tích Đình Phú Hựu   | Huyện Châu Thành   |
| 10        | Di tích Đình Tân Phú Trung   | Huyện Châu Thành   |
| 11        | Đình Tân Nhuận Đông  | Huyện Châu Thành   |
| 12        | Vườn quốc gia Tràm Chim  | Huyện Tam Nông     |

| <b>STT</b> | <b>Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa</b>  | <b>Địa điểm</b>    |
|------------|--|--------------------|
| 13         | Di tích lịch sử lưu niệm cơ quan giao bưu<br>Thông tin vô tuyến điện Nam Bộ                | Huyện Tam Nông     |
| 14         | Di tích lịch sử tượng đài chiến thắng Giồng Thị<br>Đam - Gò Quán Cung                      | Huyện Tân Hồng     |
| 15         | Di tích lịch sử Đền thờ Trần Văn Năng  | huyện Thanh Bình   |
| 16         | Vụ Thảm sát Bình Thành   | huyện Thanh Bình   |
| 17         | Địa điểm tập kết ra Bắc năm 1954 tại Cao Lãnh  | Thành phố Cao Lãnh |
| <b>III</b> | <b>DI TÍCH CẤP TỈNH</b>  |                    |
| 1          | Văn Thánh Miếu   | Thành phố Cao Lãnh |
| 2          | Bia Tiên Hiền Nguyễn Tú  | Thành phố Cao Lãnh |
| 3          | Đền thờ tam vị đại thần và tượng thờ cụ Thống Linh   | Thành phố Cao Lãnh |
| 4          | Bia lưu niệm nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên<br>của tỉnh Đồng Tháp                      | Thành phố Cao Lãnh |
| 5          | Khu căn cứ kháng chiến của Thị xã ủy Cao Lãnh  | Thành phố Cao Lãnh |
| 6          | Cụm di tích Dinh Quận, Dinh Cò Tây, Nhà thầy<br>thuốc Lư, Phòng tra tấn và phòng biệt giam | Thành phố Cao Lãnh |
| 7          | Mộ ông Phan Văn Cừ   | Thành phố Cao Lãnh |
| 8          | Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp   | Thành phố Cao Lãnh |
| 9          | Mộ Cụ Nguyễn Quang Diêu  | Thành phố Cao Lãnh |
| 10         | Di tích Đình Mỹ Ngãi   | Thành phố Cao Lãnh |
| 11         | Di tích Đình Tân Tịch  | Thành phố Cao Lãnh |
| 12         | Di tích Đình Tân An  | Thành phố Cao Lãnh |
| 13         | Nhà tưởng niệm Anh hùng Liệt sĩ Nguyễn Văn Phôi  | Thành phố Cao Lãnh |

| <b>STT</b> | <b>Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa</b>                         | <b>Địa điểm</b>    |
|------------|---|--------------------|
| 14         | Di tích Đình Tân Thuận Tây  | Thành phố Cao Lãnh |
| 15         | Di tích Đình Tịnh Thới  | Thành phố Cao Lãnh |
| 16         | Chùa Bửu Lâm  | Huyện Cao Lãnh     |
| 17         | Căn cứ kháng chiến của Huyện ủy Cao Lãnh                                  | Huyện Cao Lãnh     |
| 18         | Di tích chống lấn chiếm Vàm Xáng Mỹ Thọ                                   | Huyện Cao Lãnh     |
| 19         | Đình Mỹ Long  | Huyện Cao Lãnh     |
| 20         | Đình Thượng Văn   | Huyện Cao Lãnh     |
| 21         | Di tích Triều Âm Tự   | Huyện Cao Lãnh     |
| 22         | Phủ thờ Thụ Ngọc Hầu - Nguyễn Văn Thụ                                     | Huyện Cao Lãnh     |
| 23         | Đình Bình Hàng Trung  | Huyện Cao Lãnh     |
| 24         | Địa điểm đóng quân của lực lượng an ninh Khu 8                            | Huyện Cao Lãnh     |
| 25         | Đình Mỹ Hội   | Huyện Cao Lãnh     |
| 26         | Đình Trà Bông   | Huyện Cao Lãnh     |
| 27         | Đình Phong Mỹ   | Huyện Cao Lãnh     |
| 28         | Nơi diễn ra trận tiêu diệt Thiếu tướng Chanson và Thủ hiến Thái Lập Thành | Thành phố Sa Đéc   |
| 29         | Rẫy Cự Hồ   | Thành phố Sa Đéc   |
| 30         | Đình Vĩnh Phước   | Thành phố Sa Đéc   |
| 31         | Chùa Thiên Hậu  | Thành phố Sa Đéc   |
| 32         | Tòa Hành chánh tỉnh Sa Đéc  | Thành phố Sa Đéc   |
| 33         | Bia Chi đội Hải Ngoại Trần Phú  | Thành phố Sa Đéc   |
| 34         | Trụ sở Ủy ban Khởi nghĩa  | Thành phố Sa Đéc   |

| <b>STT</b> | <b>Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa</b>                               | <b>Địa điểm</b>  |
|------------|---|------------------|
| 35         | Di tích nhà cổ ông Nguyễn Thành Giung   | Thành phố Sa Đéc |
| 36         | Di tích Đình Tân Quy Tây  | Thành phố Sa Đéc |
| 37         | Di tích nhà cổ Trần Phú Cương   | Thành phố Sa Đéc |
| 38         | Nơi thành lập một trong những Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Cần Thơ             | Huyện Lai Vung   |
| 39         | Đình Tân Dương và Bức phù điêu Tân Dương  | Huyện Lai Vung   |
| 40         | Đình Phong Hòa  | Huyện Lai Vung   |
| 41         | Đình Vĩnh Thới - Tân Hòa  | Huyện Lai Vung   |
| 42         | Tượng đài tưởng niệm vụ thảm sát ở Long Hưng B                                  | Huyện Lấp Vò     |
| 43         | Đình Tòng Sơn và nơi thờ Phật Thầy Tây An                                       | Huyện Lấp Vò     |
| 44         | Vụ thảm sát nhân dân ở Mương Chùa   | Huyện Lấp Vò     |
| 45         | Mộ Ông Nguyễn Văn Ở   | Huyện Lấp Vò     |
| 46         | Di tích Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng                                     | Huyện Lấp Vò     |
| 47         | Đình Tân An Trung   | Huyện Lấp Vò     |
| 48         | Di tích Bia ghi dấu sự kiện thành lập Chi bộ đầu tiên ở Lấp Vò                  | Huyện Lấp Vò     |
| 49         | Di tích Vụ thảm sát nhân dân ở Rạch Cái Dứa                                     | Huyện Lấp Vò     |
| 50         | Di tích đình Long Khánh   | Huyện Lấp Vò     |
| 51         | Cụm di tích Đình Cai Châu - Đài chiến sĩ trận Vọng và nhà bia tưởng niệm Tân Mỹ | Huyện Lấp Vò     |
| 52         | Di tích Khu du lịch văn hóa Phương Nam  | Huyện Lấp Vò     |
| 53         | Đình Bình Thạnh Trung   | Huyện Lấp Vò     |

| <b>STT</b> | <b>Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa</b>                    | <b>Địa điểm</b>    |
|------------|--|--------------------|
| 54         | Đình Hội An Đông   | Huyện Lấp Vò       |
| 55         | Đình Long Hưng A   | Huyện Lấp Vò       |
| 56         | Đình Bình Thành  | Huyện Lấp Vò       |
| 57         | Đình Mỹ An Hưng B  | Huyện Lấp Vò       |
| 58         | Phòng tuyến Cái Tàu Hạ   | Huyện Châu Thành   |
| 59         | Căn cứ Tỉnh ủy Vĩnh Long   | Huyện Châu Thành   |
| 60         | Di tích Đình Long Thuận  | Huyện Hồng Ngự     |
| 61         | Di tích Miếu Bà Chúa Xứ  | Huyện Hồng Ngự     |
| 62         | Di tích Long Khương Miếu   | Huyện Hồng Ngự     |
| 63         | Đình Thường Phước  | Huyện Hồng Ngự     |
| 64         | Di tích Đình Thường Lạc  | Thành phố Hồng Ngự |
| 65         | Di tích Đình Tân Hội   | Thành phố Hồng Ngự |
| 66         | Di tích Quan Đế Miếu   | Thành phố Hồng Ngự |
| 67         | Di tích Bia kỷ niệm nơi thành lập lực lượng địa phương quân Hồng Ngự | Thành phố Hồng Ngự |
| 68         | Địa điểm ghi danh các vị trấn thủ Vùng đất Hồng Ngự                  | Thành phố Hồng Ngự |
| 69         | Di tích Đình Phú Thành A   | Huyện Tam Nông     |
| 70         | Di tích Đình An Long   | Huyện Tam Nông     |
| 71         | Mộ Tiên hiền Huỳnh Công Huy  | Huyện Tân Hồng     |
| 72         | Gò Chùa Tân Long   | Huyện Tân Hồng     |
| 73         | Di tích Chùa Phước Thiện   | Huyện Tân Hồng     |

| STT | Tên khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa                    | Địa điểm         |
|-----|---|------------------|
| 74  | Căn cứ kháng chiến Cả Tráp                                    | Huyện Tân Hồng   |
| 75  | Di tích Đình Ngã Ba Thông Bình                                | Huyện Tân Hồng   |
| 76  | Khu căn cứ Bắc Dầu Quán Tre                                   | Huyện Thanh Bình |
| 77  | Di tích Đình An Phong   | Huyện Thanh Bình |
| 78  | Di tích Đình Tân Long   | Huyện Thanh Bình |
| 79  | Miếu Bà Chúa Xứ   | Huyện Thanh Bình |
| 80  | Đình Tân Phú  | Huyện Thanh Bình |
| 81  | Đình Tân Thạnh  | Huyện Thanh Bình |
| 82  | Vụ Thảm sát Lợi An  | Huyện Tháp Mười  |
| 83  | Chống lán chiếm kinh Ba Mỹ Điền                               | Huyện Tháp Mười  |
| 84  | Di tích địa điểm Đồng khởi chiến thắng giải phóng xã Thanh Mỹ | Huyện Tháp Mười  |
| 85  | Miếu Bà chúa Xứ   | Huyện Tháp Mười  |
| 86  | Bia chiến thắng trận đánh Pháp năm 1949 của Tiểu đoàn 307     | Huyện Tháp Mười  |
| 87  | Đền thờ Đốc Binh Kiều   | Huyện Tháp Mười  |

**Ghi chú:**

- Các khu bảo tồn, điểm di tích văn hóa - lịch sử thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành quốc gia có liên quan và quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định pháp luật.

**Phụ lục VIII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT       | Tên tuyến   | Điểm đầu   | Điểm cuối   | Quy mô dự kiến<br>(cấp đường/<br>số làn xe) |
|----------|---|--|---|---|
| <b>A</b> | <b>MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ, CAO TỐC</b>   |  |   |   |
|          | Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 |  |   |   |
| <b>B</b> | <b>MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH</b>   |  |   |   |
| <b>I</b> | <b>Nâng cấp, cải tạo</b>  |  |   |   |
| 1        | ĐT.841  | Giao đường<br>Hùng Vương -<br>Nguyễn Huệ                       | Cửa khẩu<br>Thường Phước                              | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 2        | ĐT.842  | Tuyến tránh<br>quốc lộ 30, thành<br>phố Hồng Ngự               | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Long An<br>(huyện Tân Hồng)  | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 3        | ĐT.843  | Giao quốc lộ 30,<br>thị trấn Thanh Bình                        | Bến đò<br>Long Sơn Ngọc                               | III - IV,<br>2 - 4 làn xe                   |
| 4        | ĐT.844  | Quốc lộ 30,<br>huyện Tam Nông                                  | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Long An<br>(huyện Tháp Mười) | Quy hoạch thành<br>quốc lộ 30C              |
| 5        | ĐT.845  | Ranh tỉnh<br>Đồng Tháp -<br>Tiền Giang<br>(huyện<br>Tháp Mười) | Cửa khẩu Bình Phú                                     | III, 2 - 4 làn xe                           |

| <b>TT</b> | <b>Tên tuyến</b>  | <b>Điểm đầu</b>                           | <b>Điểm cuối</b>   | <b>Quy mô dự kiến<br/>(cấp đường/<br/>số làn xe)</b> |
|-----------|---|---|--|--|
| 6         | ĐT.846  | Giao quốc lộ 30,<br>thành phố<br>Cao Lãnh | Ranh tỉnh Tiền Giang -<br>Đồng Tháp<br>(huyện Tháp Mười) | Quy hoạch thành<br>quốc lộ 30B                       |
| 7         | ĐT.848  |   |  |  |
| -         | Đoạn 1: Từ<br>Nguyễn Sinh<br>Sắc đến vành<br>đai ĐT.848                 | Giao đường<br>Nguyễn Sinh Sắc             | Giao vành đai<br>ĐT.848                                  | Quy hoạch thành<br>đường đô thị                      |
| -         | Đoạn 2: Từ<br>vành đai<br>ĐT.848 đến<br>tỉnh Đồng<br>Tháp - An<br>Giang | Giao vành đai<br>ĐT.848                   | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>An Giang<br>(huyện Lấp Vò)      | Quy hoạch thành<br>quốc lộ 80B                       |
| 8         | Vành đai<br>ĐT.848  | Giao ĐT.848                               | Giao quốc lộ 80,<br>thành phố Sa Đéc                     | Quy hoạch thành<br>quốc lộ 80B                       |
| 9         | ĐT.849  | Giao quốc lộ 80B,<br>huyện Lấp Vò         | Giao quốc lộ 54,<br>huyện Lai Vung                       | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 10        | ĐT.850  | Bến phà Sa Đéc,<br>huyện Cao Lãnh         | Giao với đường<br>Hồ Chí Minh<br>(quốc lộ 30B)           | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 11        | ĐT.851  | Giao quốc lộ 54,<br>huyện Lai Vung        | Giao quốc lộ 80B,<br>thành phố Sa Đéc                    | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 12        | ĐT.852  | Giao ĐT.848,<br>thành phố Sa Đéc          | Giao ĐT.854 (mới),<br>huyện Châu Thành                   | III, 2 - 4 làn xe                                    |

| <b>TT</b> | <b>Tên tuyến</b>    | <b>Điểm đầu</b>                                       | <b>Điểm cuối</b>   | <b>Quy mô dự kiến<br/>(cấp đường/<br/>số làn xe)</b> |
|-----------|---------------------|---|--|--|
| 13        | ĐT.852B             | Giao ĐH.64,<br>huyện Lấp Vò                           | Giao ĐT.848 (mới),<br>huyện Lấp Vò                       | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 14        | ĐT.853              | Giao quốc lộ 80,<br>thành phố Sa Đéc                  | Bến phà Phong Hòa -<br>Thới An                           | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 15        | ĐT.854              | Giao quốc lộ 80,<br>xã Tân Nhuận Đông                 | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Vĩnh Long<br>(huyện Châu Thành) | Quy hoạch thành<br>đường huyện                       |
| 16        | ĐT.855              | Giao ĐT.844, thị<br>trấn Tràm Chim                    | Giao đường liên<br>xã Hòa Bình -<br>Phước Xuyên          | Quy hoạch<br>thành đường<br>huyện                    |
| 17        | ĐT.856              | Giao tuyến tránh<br>quốc lộ 30, thành<br>phố Cao Lãnh | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Long An<br>(huyện Tháp Mười)    | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 18        | ĐT.857              | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Thanh Bình                  | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Long An<br>(huyện Tháp Mười)    | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng mới</b> |   |  |  |
| 1         | ĐT.843B             | Giao ĐT.842,<br>huyện Tân Hồng                        | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Tân Hồng                       | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 2         | ĐT.844 (mới)        | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Tam Nông                    | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Long An<br>(huyện Tam Nông)     | III, 2 - 4 làn xe                                    |

| <b>TT</b> | <b>Tên tuyến</b>   | <b>Điểm đầu</b>                             | <b>Điểm cuối</b>   | <b>Quy mô dự kiến<br/>(cấp đường/<br/>số làn xe)</b> |
|-----------|--|---|--|--|
| 3         | ĐT.846 (mới)   | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Cao Lãnh          | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Tiền Giang<br>(huyện Tháp Mười) | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 4         | ĐT.846B  | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Cao Lãnh          | Giao quốc lộ 30B,<br>huyện Tháp Mười                     | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 5         | ĐT.847   | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Cao Lãnh          | Giao quốc lộ 30C,<br>huyện Tháp Mười                     | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 6         | ĐT.848 (mới)   | Giao quốc lộ 80B,<br>thành phố Sa Đéc       | Giao ĐT.848B,<br>huyện Lấp Vò                            | II - III,<br>2 - 4 làn xe                            |
| -         | Đoạn 1: Từ quốc<br>lộ 80B, thành<br>phố Sa Đéc đến<br>ĐT.849 | Giao quốc lộ 80B,<br>thành phố Sa Đéc       | Giao ĐT.849,<br>huyện Lấp Vò                             | II, 2 - 4 làn xe                                     |
| -         | Đoạn 2: Từ<br>ĐT.849 đến<br>ĐT.848B                          | Giao ĐT.849,<br>xã Tân Mỹ,<br>huyện Lấp Vò  | Giao ĐT.848B,<br>huyện Lấp Vò                            | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 7         | ĐT.848B  | Giao quốc lộ 80,<br>huyện Lấp Vò            | Giao quốc lộ 80B,<br>huyện Lấp Vò                        | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 8         | ĐT.849B  | Giao quốc lộ 80,<br>huyện Lấp Vò            | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Vĩnh Long<br>(huyện Lai Vung)   | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 9         | ĐT.851B  | Giao ĐT.852<br>(kéo dài),<br>huyện Lai Vung | Giao quốc lộ 54,<br>huyện Lai Vung                       | III, 2 - 4 làn xe                                    |
| 10        | ĐT.852C  | Giao quốc lộ 80,<br>huyện Lai Vung          | Giao cao tốc Bắc -<br>Nam phía Đông,<br>huyện Châu Thành | III, 2 - 4 làn xe                                    |

| TT | Tên tuyến    | Điểm đầu  | Điểm cuối  | Quy mô dự kiến<br>(cấp đường/<br>số làn xe) |
|----|--------------|---|--|---|
| 11 | ĐT.853B      | Ranh thành phố<br>Cần Thơ - tỉnh<br>Đồng Tháp<br>(huyện Lai Vung) | Giao ĐT.850,<br>huyện Cao Lãnh                           | II - III,<br>2 - 4 làn xe                   |
| 12 | ĐT.854 (mới) | Giao quốc lộ 80,<br>huyện Châu Thành                              | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Vĩnh Long<br>(huyện Châu Thành) | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 13 | ĐT.854B      | Giao quốc lộ 80,<br>huyện Châu Thành                              | Ranh tỉnh Đồng Tháp -<br>Vĩnh Long<br>(huyện Châu Thành) | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 14 | ĐT.855 (mới) | Giao quốc lộ 30,<br>huyện Thanh Bình                              | Giao ĐT.845,<br>huyện Tam Nông                           | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 15 | ĐT.855B      | Giao ĐT.842,<br>huyện Tân Hồng                                    | Giao ĐT.856<br>(kéo dài),<br>huyện Tháp Mười             | III, 2 - 4 làn xe                           |
| 16 | ĐT.856B      | Giao ĐT.855<br>(mới), huyện<br>Thanh Bình                         | Giao ĐT.845,<br>huyện Tháp Mười                          | III, 2 - 4 làn xe                           |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

---

- Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

- Các đoạn đường qua đô thị, qua các khu chức năng thì quy mô, hướng tuyến cụ thể được thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng hoặc quy hoạch chuyên ngành.

**Phụ lục IX****DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA  
TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)***A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA CẤP QUỐC GIA VÀ CẢNG THỦY  
NỘI ĐỊA TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Các tuyến đường thủy nội địa cấp quốc gia, cảng thủy nội địa trung ương quản lý trên địa bàn được thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Cảng biển**

| TT        | Tên cảng  | Địa điểm           | Sông, kênh | Chức năng   | Cỡ tàu/<br>quy mô     |
|-----------|---|--------------------|------------|---|-----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các cảng, bến hiện hữu</b>                           |                    |            |   |                       |
| 1         | Cảng Sa Đéc   | Thành phố Sa Đéc   | Sông Tiền  | Là cảng tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách | 5.000 DWT             |
| 2         | Cảng Trần Quốc Toản                                     | Thành phố Cao Lãnh | Sông Tiền  |   | 5.000 DWT             |
| 3         | Cảng Thường Phước                                       | Huyện Hồng Ngự     | Sông Tiền  |   | 5.000 DWT             |
| <b>II</b> | <b>Các cảng, bến xây dựng mới</b>                       |                    |            |   |                       |
| 1         | Cảng Lấp Vò   | Huyện Lấp Vò       | Sông Hậu   | Là cảng tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách | 10.000 DWT            |
| 2         | Các khu bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh trú bão |                    |            |   | 5.000 -<br>10.000 DWT |
| 3         | Các cảng biển tiềm năng khác                            |                    |            |   | 5.000 -<br>10.000 DWT |

## B. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

### 1. Tuyến đường thủy nội địa

| TT       | Tên tuyến đường thủy nội địa                   | Cấp kỹ thuật |                         |
|----------|--|--------------|-------------------------|
|          |  | Hiện trạng   | Định hướng đến năm 2030 |
| <b>I</b> | <b>Các tuyến hiện có</b>                       |              |                         |
| 1        | Kênh Kháng Chiến                               | VI           | VI                      |
| 2        | Kênh Phú Hiệp                                  | V            | V                       |
| 3        | Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo                   | V            | V                       |
| 4        | Sông Cái Nhỏ                                   | IV           | III                     |
| 5        | Kênh Thầy Lâm                                  | VI           | VI                      |
| 6        | Sông Dừa - rạch Nha Môn Tư Tải                 | VI           | V                       |
| 7        | Sông Sở Thượng                                 | V            | V                       |
| 8        | Kênh Đường Thét                                | V            | V                       |
| 9        | Kênh Tân Thành - Lò Gạch (bao gồm rạch Bù Góc) | V            | V                       |
| 10       | Rạch Cần Lố                                    | V            | V                       |
| 11       | Sông Cao Lãnh                                  | VI           | V                       |
| 12       | Sông Cái Sao Thượng (bao gồm kênh Vạn Thọ)     | VI           | V                       |
| 13       | Nhánh sông Tiền (Bình Thành)                   | IV           | IV                      |
| 14       | Kênh Tân Công Chí                              | VI           | V                       |
| 15       | Kênh An Phong - Mỹ Hòa                         | VI           | V                       |
| 16       | Sông Sở Hạ                                     | VI           | V                       |

| TT        | Tên tuyến đường thủy nội địa   | Cấp kỹ thuật |                         |
|-----------|--|--------------|-------------------------|
|           |  | Hiện trạng   | Định hướng đến năm 2030 |
| 17        | Kênh Tứ Thường   | VI           | VI                      |
| 18        | Kênh Tân Công Sính 1   | VI           | V                       |
| 19        | Kênh Tân Thành   | VI           | V                       |
| 20        | Rạch Cái Cái   | VI           | V                       |
| 21        | Kênh An Bình   | VI           | IV                      |
| 22        | Sông Cái Vừng  | IV           | IV                      |
| 23        | Kênh Đốc Vàng Thượng   | V            | IV                      |
| 24        | Kênh 2/9   | VI           | V                       |
| 25        | Kênh Cái Bèo   | VI           | VI                      |
| 26        | Kênh 307 và một đoạn kênh đào  | VI           | V                       |
| 27        | Kênh Dương Hòa - Long Thắng  | VI           | V                       |
| 28        | Kênh Xáng số 1 - Rạch Miếu   | VI           | VI                      |
| 29        | Rạch Cái Tàu Hạ - Cái Vồn  | VI           | V                       |
| 30        | Kênh Nguyễn Văn Tiếp B   | IV           | IV                      |
| 31        | Kênh Bà Thâm - Xã Hời  | VI           | IV                      |
| 32        | Kênh Xáng Lấp Vò 2 (kênh Ông Phủ)  | VI           | VI                      |
| <b>II</b> | <b>Các tuyến chuyển cho huyện quản lý</b>  |              |                         |
| 1         | Rạch Lai Vung (bao gồm rạch Lai Vung, sông Hòa Long, kênh Phó Cửu, rạch Cái Sâu) | VI           | VI                      |
| 2         | Kênh Sa Rài  | VI           | VI                      |

| TT | Tên tuyến đường thủy nội địa           | Cấp kỹ thuật |                         |
|----|--|--------------|-------------------------|
|    |  | Hiện trạng   | Định hướng đến năm 2030 |
| 3  | Kênh Phú Đức                           | VI           | VI                      |
| 4  | Kênh Bông Súng - kênh Cùg - Long Thắng | VI           | VI                      |
| 5  | Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm               | VI           | VI                      |
| 6  | Kênh Bình Thành 4                      | VI           | VI                      |

## 2. Cảng thủy nội địa hàng hóa

| TT                                   | Tên cảng         | Địa điểm dự kiến   | Sông, kênh           | Định hướng đến năm 2030 |                         |                                  |
|--------------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|                                      |                  |                    |                      | Cỡ tàu (Tấn)            | Công suất (1.000 T/năm) | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) |
| <b>I Các cảng, bến hiện có</b>       |                  |                    |                      |                         |                         |                                  |
|                                      | Cảng Bảo Mai     | Huyện Lai Vung     | Sông Hậu             | 15.000                  | 500.000                 | 15                               |
| <b>II Các cảng, bến xây dựng mới</b> |                  |                    |                      |                         |                         |                                  |
| 1                                    | Cảng sông Sa Đéc | Thành phố Sa Đéc   | Kênh Lấp Vò - Sa Đéc | 300                     | 500.000                 | 10                               |
| 2                                    | Cảng Phong Hòa   | Huyện Lai Vung     | Sông Hậu             | 10.000                  | 500.000                 | 15                               |
| 3                                    | Cảng Hồng Ngự    | Thành phố Hồng Ngự | Sông Tiền            | 5.000                   | 1.000.000               | 15                               |
| 4                                    | Cảng Tân Mỹ      | Huyện Lấp Vò       | Sông Tiền            | 5.000                   | 500.000                 | 10                               |

| TT | Tên cảng         | Địa điểm dự kiến | Sông, kênh | Định hướng đến năm 2030 |                         |                                  |
|----|------------------|------------------|------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|    |                  |                  |            | Cỡ tàu (Tấn)            | Công suất (1.000 T/năm) | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) |
| 5  | Cảng Cao Lãnh 3  | Huyện Cao Lãnh   | Sông Tiền  | 5.000                   | 50.000                  | 10                               |
| 6  | Một số cảng khác |                  |            | 1.000 - 3.000           | 600.000                 | 20                               |

### 3. Cảng, bến thủy nội địa hành khách

| TT        | Tên cảng                     | Địa điểm dự kiến   | Sông, kênh | Định hướng đến năm 2030 |                                       |                                  |
|-----------|------------------------------|--------------------|------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|
|           |                              |                    |            | Cỡ tàu (Ghế)            | Công suất (nghìn lượt hành khách/năm) | Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha) |
| <b>I</b>  | <b>Các cảng hiện có</b>      |                    |            |                         |                                       |                                  |
| <b>II</b> | <b>Các cảng xây dựng mới</b> |                    |            |                         |                                       |                                  |
| 1         | Cảng hành khách Cao Lãnh     | Thành phố Cao Lãnh | Sông Tiền  | 100                     |                                       | 0,5                              |
| 2         | Cảng hành khách Sa Đéc 1     | Thành phố Sa Đéc   | Sông Tiền  | 100                     |                                       | 0,5                              |
| 3         | Cảng hành khách Sa Đéc 2     | Thành phố Sa Đéc   | Sông Tiền  | 250                     |                                       | 0,5                              |
| 4         | Cảng hành khách Hồng Ngự     | Thành phố Hồng Ngự | Sông Tiền  | 100                     |                                       | 0,5                              |
| 5         | Một số cảng khác             |                    |            | 100 - 250               |                                       | 2,0                              |

***Ghi chú:***

- Hệ thống cảng tỉnh Đồng Tháp và việc đầu tư các dự án bến cảng thủy nội địa và cảng biển trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Ngoài các dự án nêu trên, xem xét theo nhu cầu thực tế, điều chỉnh, phát triển thêm các cảng, bến hàng hóa, hành khách phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan và quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

**Phụ lục X**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN SÂN BAY**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Dự án</b>        | <b>Địa điểm</b>  |
|-----------|---------------------|------------------|
| 1         | Sân bay chuyên dùng | Huyện Hồng Ngự   |
| 2         | Sân bay chuyên dùng | Thành phố Sa Đéc |
| 3         | Sân bay chuyên dùng | Bắc sông Tiền    |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XI**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN NGUỒN ĐIỆN VÀ LƯỚI ĐIỆN**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. NGUỒN ĐIỆN**

| TT        | Công trình cấp điện   | Công suất dự kiến (MW) | Địa điểm dự kiến     |
|-----------|---|------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Điện mặt trời tiềm năng phát triển khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật</b> |                        |                      |
| 1         | Điện mặt trời   | 1.300                  | Các huyện, thành phố |
| 2         | Điện mặt trời kết hợp sản xuất nông nghiệp  | 2.000                  | Các huyện, thành phố |
| 3         | Điện mặt trời kết hợp sản xuất hydro xanh   | 500                    | Các huyện, thành phố |
| <b>II</b> | <b>Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác</b>   |                        |                      |
| 1         | Năng lượng rác  | 13,2                   | Các huyện, thành phố |
| 2         | Năng lượng sinh khối  | 12,7                   | Các huyện, thành phố |

**B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI**

**I. Trạm biến áp 110 kV**

| TT | Tên trạm biến áp       | Quy mô, công suất (MVA) |                   |
|----|------------------------|-------------------------|-------------------|
|    |                        | Hiện trạng              | Công suất dự kiến |
|    | <b>* Xây dựng mới</b>  |                         |                   |
| 1  | Mỹ Long                |                         | 80                |
| 2  | Khu công nghiệp Ba Sao |                         | 40                |

| TT | Tên trạm biến áp           | Quy mô, công suất (MVA) |                   |
|----|----------------------------|-------------------------|-------------------|
|    |                            | Hiện trạng              | Công suất dự kiến |
| 3  | An Bình                    |                         | 63                |
| 4  | Trường Xuân                |                         | 80                |
| 5  | Tân Kiều                   |                         | 63                |
| 6  | Thanh Bình                 |                         | 80                |
| 7  | Phú Hiệp                   |                         | 63                |
| 8  | Tân Hồng                   |                         | 80                |
| 9  | Tân Hộ Cơ                  |                         | 40                |
| 10 | Thường Phước 1             |                         | 40                |
| 11 | Sa Đéc 2                   |                         | 80                |
| 12 | Khu công nghiệp Sa Đéc C   |                         | 40                |
| 13 | Tân Thành                  |                         | 80                |
| 14 | Sông Hậu 2                 |                         | 40                |
| 15 | Lấp Vò 2                   |                         | 40                |
|    | <b>* Nâng cấp, cải tạo</b> |                         |                   |
| 1  | Trần Quốc Toản             | 80                      | 103               |
| 2  | Tháp Mười                  | 40                      | 103               |
| 3  | An Long                    | 80                      | 103               |
| 4  | Tam Nông                   | 40                      | 103               |
| 5  | Hồng Ngự                   | 80                      | 103               |
| 6  | Sa Đéc                     | 80                      | 103               |
| 7  | Nha Mân                    | 40                      | 80                |
| 8  | Sông Hậu                   | 40                      | 80                |

**II. Đường dây 110 kV**

| TT | Tên đường dây   | Quy mô<br>(số mạch x km) |                   |
|----|---|--------------------------|-------------------|
|    |   | Hiện trạng               | Quy mô<br>dự kiến |
|    | <b>* Xây dựng mới</b>   |                          |                   |
| 1  | Hồng Ngự - Vĩnh Hưng  |                          | 1x49              |
| 2  | An Long - Tam Nông  |                          | 1x23,5            |
| 3  | Đầu nối trạm 110kV Tân Thành  |                          | 2x6,8             |
| 4  | Đầu nối trạm 110kV Tân Hồng   |                          | 2x6,8             |
| 5  | Đầu nối trạm 110kV Trường Xuân  |                          | 2x1               |
| 6  | Đầu nối trạm 110kV Thanh Bình   |                          | 2x2,2             |
| 7  | Đầu nối trạm 110kV Mỹ Long  |                          | 2x3,5             |
| 8  | Lộ ra số 1 trạm 220kV Lấp Vò đầu nối<br>đường dây 110kV An Hòa - Thạnh Hưng |                          | 2x2,3             |
| 9  | Lộ ra số 2 trạm 220kV Lấp Vò đầu nối trạm<br>110kV Lấp Vò 2                 |                          | 2x5               |
| 10 | Lộ ra số 1 trạm 220kV Hồng Ngự  |                          | 2x0,378           |
| 11 | Lộ ra số 2 trạm 220kV Hồng Ngự  |                          | 3x0,26            |
| 12 | Lộ ra số 3 trạm 220kV Hồng Ngự  |                          | 3x5,623           |
| 13 | Đầu nối trạm 110kV khu công nghiệp Ba Sao                                   |                          | 2x0,9             |
| 14 | Đầu nối trạm 110kV An Bình  |                          | 2x1               |
| 15 | Đầu nối trạm 110kV Tân Kiều   |                          | 2x6               |

| TT | Tên đường dây                          | Quy mô<br>(số mạch x km) |                |
|----|--|--------------------------|----------------|
|    |  | Hiện trạng               | Quy mô dự kiến |
| 16 | Đầu nối trạm 110kV Phú Hiệp            |                          | 2x9            |
| 17 | Đầu nối trạm 110kV Tân Hộ Cơ           |                          | 2x17,5         |
| 18 | Hồng Ngự - Thường Phước 1              |                          | 2x18,7         |
| 19 | An Hòa - Khu công nghiệp Sa Đéc C      |                          | 1x6,5          |
| 20 | Đầu nối trạm 110kV Sông Hậu 2          |                          | 2x8            |
| 21 | Trạm 220kV Cao Lãnh - Mỹ Thuận         |                          | 2x28           |
|    | <b>* Nâng cấp, cải tạo</b>             |                          |                |
| 1  | An Long - Trạm 220kV Hồng Ngự          | 1x8                      | 2x8            |
| 2  | Vĩnh Long 2 - Sa Đéc                   | 1x17                     | 1x17           |
| 3  | Trạm 220kV Ô Môn - Trạm 110kV Sông Hậu | 1x7,7                    | 2x7,7          |
| 4  | Trạm 220kV Cao Lãnh - Tháp Mười        | 1x23                     | 2x23           |
| 5  | An Hòa - Trạm 220kV Sa Đéc             | 1x3,9                    | 2x3,9          |
| 6  | Trần Quốc Toàn - An Long               | 1x31,7                   | 2x31,7         |
| 7  | Trạm 110kV Cao Lãnh - Trần Quốc Toàn   | 1x12,9                   | 2x12,9         |
| 8  | Trạm 220kV Sa Đéc - Sông Hậu           | 1x15,4                   | 2x15,4         |

**Ghi chú:**

- Hạ tầng cấp điện tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023.

---

- Đầu tư các dự án nguồn điện, các trạm biến áp và tuyến đường dây phải bảo đảm phù hợp Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

**Phụ lục XII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XÂY DỰNG MỚI,**  
**NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH**

| TT | Tên dự án/đề án   | Mục tiêu   |
|----|---|--|
| 1  | Xây dựng Đề án điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt khu vực đầu nguồn và đề xuất giải pháp quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp | Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu và đề xuất giải pháp phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo trong sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp  |
| 2  | Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (WebGIS) phục vụ công tác quản lý thủy lợi và phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp  | Xây dựng hệ thống bản đồ trực tuyến phục vụ công tác quản lý trên nền tảng công nghệ thông tin đáp ứng mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai         |
| 3  | Xây dựng Đề án nghiên cứu sạt lở sông Tiền, sông Hậu và hệ thống kênh nội đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp  | Quản lý và kiểm soát được vấn đề sạt lở do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh  |
| 4  | Xây dựng Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp   | Nhằm giúp cho các cấp chính quyền địa phương và nhân dân trong tỉnh chủ động trong công tác ứng phó, hạn chế tối đa thiệt hại về người, tài sản,... để khắc phục hậu quả sau thiên tai |

| TT | Tên dự án/đề án   | Mục tiêu   |
|----|---|--|
| 5  | Xây dựng Đề án phát triển thủy lợi và phòng chống thiên tai chi tiết giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến 2050 phục vụ phát triển sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển thượng nguồn và nước biển dâng | Điều tra, đánh giá, đề xuất giải pháp, định hướng phát triển, phương án công trình, kế hoạch đầu tư chi tiết cho thủy lợi và phòng chống thiên tai trong giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến 2050 nhằm đáp ứng được mục tiêu đảm bảo nguồn nước, kiểm soát nguồn nước,... phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh |
| 6  | Xây dựng Đề án cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi   | Cụ thể hóa Luật thủy lợi, hạn chế tối đa xâm hại đến công trình thủy lợi và phòng chống thiên tai, phục vụ công tác quản lý điều hành của ngành nông nghiệp  |

## B. GIẢI PHÁP CÔNG TRÌNH

### I. CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH TRỤC CHÍNH VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

| TT | Tên dự án                      | Chiều dài (km) | Cấp kênh | Mục tiêu   |
|----|--------------------------------|----------------|----------|--|
| 1  | Kênh Đốc Vàng Thượng           | 13             | III      | Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh (gồm: (i) nạo vét; (ii) hoàn thiện hệ thống đê bao kết hợp đường giao thông dọc hai bên bờ kênh; (iii) bến tập kết hàng hóa; (iv) kè chống sạt lở bờ kênh) nhằm luân chuyển nguồn nước |
| 2  | Kênh Đốc Vàng Hạ               | 8              | III      |  |
| 3  | Rạch Cái Tre                   | 11             | III      |  |
| 4  | Ngọn Cái Dầu - kênh Giáo Đường | 11             | III      |  |
| 5  | Kênh Cái Bèo                   | 18             | III      |  |
| 6  | Kênh Đồng Tiến - Lagrange      | 48             | I        |  |
| 7  | Kênh An Phong - Mỹ Hòa         | 50             | I        |  |
| 8  | Kênh Nguyễn Văn Tiếp A         | 44             | I        |  |

| TT | Tên dự án                 | Chiều dài (km) | Cấp kênh | Mục tiêu  |
|----|---------------------------|----------------|----------|---|
| 9  | Kênh Tân Thành - Lò Gạch  | 55             | I        | (tiêu thoát lũ, cung cấp nước tưới, điều hòa nguồn nước,...) kết hợp giao thông thủy bộ phục vụ các ngành kinh tế và ổn định đời sống các khu dân cư tập trung dọc tuyến kênh |
| 10 | Sông Sở Thượng - Sở Hạ    | 46             | II       |   |
| 11 | Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng | 44             | I        |   |
| 12 | Kênh Phước Xuyên          | 52             | I        |   |
| 13 | Kênh 2/9                  | 27             | II       |   |
| 14 | Kênh Kháng Chiến          | 29             | II       |   |

## II. CẢI TẠO, NÂNG CẤP HỆ THỐNG KÊNH LUÂN CHUYỂN NƯỚC SÔNG TIỀN - SÔNG HẬU

| TT | Tên dự án                      | Chiều dài (km) | Cấp kênh | Mục tiêu  |
|----|--------------------------------|----------------|----------|---|
| 1  | Rạch Cái Tàu Thượng            | 12             | II       | Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh (nạo vét, hoàn thiện hệ thống đê bao kết hợp đường giao thông, bến tập kết hàng hóa, kè chống sạt lở bờ kênh) nhằm luân chuyển nguồn nước (cung cấp nước tưới, điều hòa nguồn nước, chống ngập úng) kết hợp giao thông thủy bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. |
| 2  | Sông Lấp Vò - Kênh Xáng Lấp Vò | 23             | I        |   |
| 3  | Sông Sa Đéc                    | 27             | I        |   |
| 4  | Kênh Dương Hòa - Long Thắng    | 18             | II       |   |
| 5  | Kênh Nha Môn - Tư Tải          | 17             | II       |   |
| 6  | Kênh Xẻo Mát Cái Vồn           | 16             | II       |   |

### III. XÂY DỰNG MỚI VÀ NÂNG CẤP HỆ THỐNG ĐÊ BAO, BỜ BAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (ĐÊ BAO, BỜ BAO, CỐNG, TRẠM BƠM, CẦU GIAO THÔNG, ...)

| TT | Tên dự án                            | Nâng cấp | Xây dựng mới | Mục tiêu   |
|----|--------------------------------------|----------|--------------|--|
| 1  | Đê bao, bờ bao kiểm soát lũ tháng 8  | 188      | 4            | Kiểm soát nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ ổn định và chuyển đổi sản xuất nông nghiệp bền vững |
| 2  | Đê bao, bờ bao kiểm soát lũ chủ động | 266      | 9            |  |
| 3  | Đê bao, bờ bao kiểm soát lũ triệt để | 653      | 66           |  |

### IV. KHẮC PHỤC SẠT LỞ HỆ THỐNG SÔNG, KÊNH TRỤC CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

| TT | Tên dự án   | Mục tiêu   |
|----|---|--|
| 1  | Gia cố sạt lở kênh Đốc Phủ Hiền thuộc xã Tân Phú Đông, thành phố Sa Đéc   | Phòng chống sạt lở đảm bảo ổn định dân cư và sản xuất  |
| 2  | Gia cố khắc phục các vị trí sạt lở rạch Nha Mân Tư Tài và rạch Xẻo Mát - Cái Vồn thuộc huyện Châu Thành                 | Phòng chống sạt lở đảm bảo ổn định dân cư và sản xuất  |
| 3  | Phòng chống sạt lở kết hợp chỉnh trang và phát triển đô thị ven kênh Nguyễn Văn Tiếp A, kênh Tư Mới và kênh Phước Xuyên | Phòng chống sạt lở đảm bảo ổn định dân cư và sản xuất kết hợp chỉnh trang đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội |
| 4  | Kè chống sạt lở sông Tiền và Kè chợ cũ Lấp Vò, huyện Lấp Vò   | Phòng chống sạt lở đảm bảo ổn định dân cư và sản xuất  |
| 5  | Kè chống sạt lở sông Tiền và Kè chống sạt lở bờ rạch Cái Dầu huyện Thanh Bình   |  |

| TT | Tên dự án   | Mục tiêu  |
|----|---|---|
| 6  | Kè chống sạt lở bờ trái sông Tiền đoạn qua xã Long Thuận - huyện Hồng Ngự   |   |
| 7  | Kè chống sạt lở bờ trái sông Tiền khu vực xã Tân Quới và xã Tân Bình - huyện Thanh Bình                               |   |
| 8  | Kè khu vực xã An Phong - huyện Thanh Bình   |   |
| 9  | Kè chống sạt lở bờ trái sông Tiền xã An Hiệp - huyện Châu Thành   |   |
| 10 | Nạo vét chỉnh trị các bãi bồi, cồn nổi sông Tiền  |   |
| 11 | Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | Phòng chống sạt lở đảm bảo ổn định dân cư và sản xuất |
| 12 | Xử lý sạt lở sông Tiền tại xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)   |   |
| 13 | Kè Hồ Cừ (từ kè giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh)   |   |
| 14 | Xử lý sạt lở bờ sông Tiền đoạn từ cầu Cao Lãnh đến vàm Long Hội, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                   |   |
| 15 | Nâng cấp tuyến đê bao, chống sạt lở và xây dựng hệ thống công dọc sông Tiền tại thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)      |   |
| 16 | Xử lý sạt lở khu vực đầu cù lao Châu Ma (Cù Lao Tây), xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp                  |   |

**V. HỒ THỦY LỢI ĐA MỤC TIÊU**

| TT | Tên dự án   | Quy mô   | Ghi chú      | Mục tiêu   |
|----|---|----------|--------------|--|
| 1  | Hồ thủy lợi đa mục tiêu trên địa bàn huyện Hồng Ngự | 92 ha    | Xây dựng mới | Đảm bảo an ninh nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế xã hội |
| 2  | Hồ thủy lợi đa mục tiêu trên địa bàn huyện Tam Nông | 1.300 ha | Xây dựng mới |  |
| 3  | Hồ thủy lợi đa mục tiêu trên địa bàn huyện Cao Lãnh | 160 ha   | Xây dựng mới |  |

**VI. PHÁT TRIỂN THỦY LỢI NHỎ, THỦY LỢI NỘI ĐỒNG VÀ TƯỚI TIÊN TIẾN, TIẾT KIỆM NƯỚC**

| TT | Tên dự án   | Mục tiêu  |
|----|---|---|
| 1  | Phát triển hạ tầng thủy lợi nội đồng tiên tiến thành phố Hồng Ngự           | Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi nội đồng thích ứng biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp |
| 2  | Phát triển hạ tầng thủy lợi nội đồng tiên tiến huyện Hồng Ngự               |   |
| 3  | Phát triển hạ tầng thủy lợi nội đồng tiên tiến huyện Tam Nông               |   |
| 4  | Phát triển hạ tầng thủy lợi nội đồng tiên tiến huyện Thanh Bình             | Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi nội đồng thích ứng biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp |
| 5  | Phát triển hạ tầng thủy lợi nội đồng tiên tiến Cù Lao Tây, huyện Thanh Bình |   |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các công trình thủy lợi của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi tại Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời

kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

**Phụ lục XIII**  
**DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH**  
**TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KÌ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**A. HẠ TẦNG CẤP NƯỚC SẠCH ĐÔ THỊ**

| TT | Tên công trình cấp nước                | Công suất<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) |         | Địa điểm           |
|----|--|---|---------|--------------------|
|    |  | Hiện trạng                              | Dự kiến |                    |
| 1  | Nhà máy nước Đông Bình                 | 28.000                                  | 53.000  | Thành phố Cao Lãnh |
| 2  | Nhà máy nước Sa Đéc                    | 14.000                                  | 38.000  | Thành phố Sa Đéc   |
| 3  | Nhà máy nước thành phố Hồng Ngự        | 10.000                                  | 13.800  | Thành phố Hồng Ngự |
| 4  | Nhà máy nước thị trấn Mỹ An            | 2.500                                   | 19.000  | Huyện Tháp Mười    |
| 5  | Nhà máy nước Trường Xuân               |   | 7.500   | Huyện Tháp Mười    |
| 6  | Nhà máy nước thị trấn Mỹ Thọ           | 7.500                                   | 29.500  | Huyện Cao Lãnh     |
| 7  | Nhà máy nước Mỹ Hiệp                   | 2.500                                   | 7.000   | Huyện Cao Lãnh     |
| 8  | Nhà máy nước thị trấn Thanh Bình       | 4.000                                   | 21.200  | Huyện Thanh Bình   |
| 9  | Nhà máy nước thị trấn Tràm Chim        | 2.500                                   | 14.900  | Huyện Tam Nông     |
| 10 | Nhà máy nước An Long                   | 2.500                                   | 7.500   | Huyện Tam Nông     |
| 11 | Nhà máy nước Bình Phú                  | 5.000                                   | 12.500  | Huyện Tân Hồng     |
| 12 | Nhà máy nước thị trấn Thường Thới Tiền | 4.000                                   | 18.000  | Huyện Hồng Ngự     |

| TT | Tên công trình cấp nước          | Công suất<br>(m <sup>3</sup> /ngày đêm) |         | Địa điểm         |
|----|----------------------------------|---|---------|------------------|
|    |                                  | Hiện trạng                              | Dự kiến |                  |
| 13 | Nhà máy nước thị trấn Cái Tàu Hạ | 9.000                                   | 22.000  | Huyện Châu Thành |
| 14 | Nhà máy nước thị trấn Lấp Vò     | 7.500                                   | 28.000  | Huyện Lấp Vò     |
| 15 | Nhà máy nước thị trấn Lai Vung   | 2.500                                   | 25.000  | Huyện Lai Vung   |

### B. HẠ TẦNG NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

| TT        | Tên dự án  | Mục tiêu   | Ghi chú           |
|-----------|--|--|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Dự án đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp</b>  |  |                   |
| 1         | Trạm cấp nước Chòi Mòi, huyện Tân Hồng   | Đảm bảo mục tiêu cấp nước sạch nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia đã đề ra ứng với từng giai đoạn | Nâng cấp, mở rộng |
| 2         | Trạm cấp nước Tân Hưng - Tân Huê, huyện Thanh Bình   |  | Nâng cấp, mở rộng |
| 3         | Trạm cấp nước Tân Hòa, huyện Thanh Bình  |  | Nâng cấp, mở rộng |
| 4         | Trạm cấp nước Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh   |  | Xây dựng mới      |
| <b>II</b> | <b>Dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn</b> |  |                   |
| 1         | Trạm cấp nước Tân Kiều, huyện Tháp Mười  | Đảm bảo mục tiêu cấp nước sạch nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia đã đề ra ứng với từng giai đoạn | Xây dựng mới      |
| 2         | Trạm cấp nước Hưng Thạnh - Thạnh Lợi, huyện Tháp Mười  |  | Xây dựng mới      |

| TT         | Tên dự án   | Mục tiêu   | Ghi chú           |
|------------|---|--|-------------------|
| 3          | Trạm cấp nước Gáo Giồng - Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh  |  | Xây dựng mới      |
| 4          | Công trình tuyến ống cấp nước truyền tải Phú Hiệp, huyện Tam Nông   |  | Xây dựng mới      |
| 5          | Trạm cấp nước Cà Vàng huyện Tân Hồng  |  | Nâng cấp, mở rộng |
| <b>III</b> | <b>Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước tại các huyện, thành phố</b> | Đảm bảo mục tiêu cấp nước sạch nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia đã đề ra ứng với từng giai đoạn | Xây dựng mới      |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các công trình cấp nước phải bảo đảm phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương. Các nhà máy, trạm cấp nước nông thôn thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô, công suất của các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**Phụ lục XIV**  
**DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC**  
**KHU VỰC ĐÔ THỊ TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KÌ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình xử lý nước thải</b>          | <b>Công suất dự kiến<br/>(m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b> | <b>Địa điểm</b>    |
|-----------|--|---|--------------------|
| 1         | Trạm xử lý nước thải thành phố Cao Lãnh        | 55.600  | Thành phố Cao Lãnh |
| 2         | Trạm xử lý nước thải thành phố Sa Đéc          | 31.700  | Thành phố Sa Đéc   |
| 3         | Trạm xử lý nước thải thành phố Hồng Ngự        | 30.200  | Thành phố Hồng Ngự |
| 4         | Trạm xử lý nước thải thị trấn Sa Rài           | 10.000  | Huyện Tân Hồng     |
| 5         | Trạm xử lý nước thải cửa khẩu Dinh Bà          | 4.500   | Huyện Tân Hồng     |
| 6         | Trạm xử lý nước thải thị trấn Thường Thới Tiền | 2.500   | Huyện Hồng Ngự     |
| 7         | Trạm xử lý nước thải Thường Phước              | 1.500   | Huyện Hồng Ngự     |
| 8         | Trạm xử lý nước thải thị trấn Tràm Chim        | 15.000  | Huyện Tam Nông     |
| 9         | Trạm xử lý nước thải đô thị An Long            | 5.000   | Huyện Tam Nông     |
| 10        | Trạm xử lý nước thải thị trấn Thanh Bình       | 4.500   | Huyện Thanh Bình   |
| 11        | Trạm xử lý nước thải thị trấn Mỹ An            | 12.200  | Huyện Tháp Mười    |
| 12        | Trạm xử lý nước thải đô thị Trường Xuân        | 6.500   | Huyện Tháp Mười    |
| 13        | Trạm xử lý nước thải đô thị Mỹ Hiệp            | 1.500   | Huyện Cao Lãnh     |

| TT | Tên công trình xử lý nước thải           | Công suất dự kiến (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Địa điểm         |
|----|--|--|------------------|
| 14 | Trạm xử lý nước thải thị trấn Mỹ Thọ     | 5.400  | Huyện Cao Lãnh   |
| 15 | Trạm xử lý nước thải khu đô thị Lấp Vò   | 15.000                                       | Huyện Lấp Vò     |
| 16 | Trạm xử lý nước thải thị trấn Lai Vung   | 4.500  | Huyện Lai Vung   |
| 17 | Trạm xử lý nước thải thị trấn Cái Tàu Hạ | 15.000                                       | Huyện Châu Thành |

**Ghi chú:**

- Các công trình thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật; phù hợp định hướng quy hoạch, tính khả thi, thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án.

**Phụ lục XV**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI XÂY DỰNG MỚI,**  
**NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục   | Nội dung quy hoạch | Dự kiến quy mô       |
|----|--|--------------------|----------------------|
| 1  | Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, thành phố Hồng Ngự  | Đầu tư mới         | 400 tấn/ngày         |
| 2  | Khu xử lý Đập Đá, huyện Cao Lãnh   | Nâng cấp, cải tạo  | 500 tấn/ngày         |
| 3  | Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc khu chôn lấp hợp vệ sinh cho các xã cù lao tại huyện Thanh Bình và huyện Hồng Ngự | Đầu tư mới         | Lò đốt<br>350 kg/giờ |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu, tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XVI**  
**DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH NGHĨA TRANG,**  
**CƠ SỞ HỎA TÁNG TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                  | <b>Địa điểm</b>    |
|-----------|--|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cơ sở dự kiến nâng cấp, cải tạo</b> |                    |
| 1         | Nghĩa trang Quảng Khánh                | Thành phố Cao Lãnh |
| 2         | Nghĩa trang Tân Phú Đông               | Thành phố Sa Đéc   |
| 3         | Nghĩa trang Bình Thạnh                 | Thành phố Hồng Ngự |
| 4         | Nghĩa trang Tân Công Chí               | Huyện Tân Hồng     |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở xây dựng mới</b>              |                    |
| 1         | Nghĩa trang Thường Thới Tiền           | Huyện Hồng Ngự     |
| 2         | Nghĩa trang Phú Thọ                    | Huyện Tam Nông     |
| 3         | Nghĩa trang Mỹ An                      | Huyện Tháp Mười    |
| 4         | Nghĩa trang Mỹ Thọ                     | Huyện Cao Lãnh     |
| 5         | Nghĩa trang Tân Phú                    | Huyện Thanh Bình   |
| 6         | Nghĩa trang Vĩnh Thạnh                 | Huyện Lấp Vò       |
| 7         | Nghĩa trang Tân Phước                  | Huyện Lai Vung     |
| 8         | Nghĩa trang An Nhơn                    | Huyện Châu Thành   |

**Ghi chú:**

- Các công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch chung và quy hoạch vùng huyện, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục XVII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**  
**XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tên cơ sở giáo dục  | Địa điểm dự kiến     |
|-----------|---|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cơ sở giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp, cải tạo</b>           |                      |
| 1         | Trường Trung học phổ thông Kiến Văn                               | Huyện Cao Lãnh       |
| 2         | Trường Trung học phổ thông thành phố Cao Lãnh                     | Thành phố Cao Lãnh   |
| 3         | Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu               | Thành phố Cao Lãnh   |
| 4         | Các trường Trung học phổ thông trong tỉnh                         | Các huyện, thành phố |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở giáo dục xây dựng mới</b>                                |                      |
| 1         | Làng đại học tỉnh Đồng Tháp                                       | Các huyện, thành phố |
| 2         | Trường phổ thông tư thục nhiều cấp học đào tạo theo chuẩn quốc tế | Các huyện, thành phố |
| 3         | Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập                     | Thành phố Sa Đéc     |
| 4         | Trường Trung học phổ thông thành phố Hồng Ngự                     | Thành phố Hồng Ngự   |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XVIII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ Y TẾ XÂY DỰNG MỚI,**  
**NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tên công trình                             | Địa điểm dự kiến     |
|-----------|--|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cơ sở dự kiến nâng cấp, cải tạo</b>     |                      |
| 1         | Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp                | Thành phố Cao Lãnh   |
| 2         | Bệnh viện đa khoa Sa Đéc                   | Thành phố Sa Đéc     |
| 3         | Bệnh viện đa khoa Hồng Ngự                 | Thành phố Hồng Ngự   |
| 4         | Bệnh viện đa khoa Tháp Mười                | Huyện Tháp Mười      |
| 5         | Bệnh viện y học cổ truyền                  | Thành phố Cao Lãnh   |
| 6         | Bệnh viện phục hồi chức năng               | Thành phố Cao Lãnh   |
| 7         | Bệnh viện Phổi                             | Huyện Cao Lãnh       |
| 8         | Bệnh viện Quân dân y                       | Thành phố Cao Lãnh   |
| 9         | Bệnh viện Tâm thần                         | Huyện Cao Lãnh       |
| 10        | Bệnh viện Da liễu                          | Thành phố Cao Lãnh   |
| 11        | Phòng khám đa khoa Quân dân Y Thường Phước | Huyện Hồng Ngự       |
| 12        | Phòng khám đa khoa Quân dân Y Dinh Bà      | Huyện Tân Hồng       |
| 13        | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật               | Thành phố Cao Lãnh   |
| 14        | Trung tâm Kiểm nghiệm                      | Thành phố Cao Lãnh   |
| 15        | Trung tâm Pháp Y                           | Thành phố Cao Lãnh   |
| 16        | Trung tâm giám định Y khoa                 | Thành phố Cao Lãnh   |
| 17        | Các trung tâm y tế huyện                   | Các huyện, thành phố |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở xây dựng mới</b>                  |                      |
| 1         | Bệnh viện sản nhi                          | Thành phố Cao Lãnh   |

| TT | Tên công trình                    | Địa điểm dự kiến                      |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------|
| 2  | Bệnh viện Bệnh nhiệt đới          | Thành phố Cao Lãnh                    |
| 3  | Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc   | Thành phố Sa Đéc                      |
| 4  | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm | Thành phố Cao Lãnh,<br>huyện Cao Lãnh |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư; bảo đảm phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và trung tâm y tế dự phòng.

**Phụ lục XIX**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**  
**XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>             | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-----------|---|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình dự kiến nâng cấp, cải tạo</b>       |                         |
| 1         | Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp               | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2         | Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp         | Thành phố Cao Lãnh      |
| 3         | Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp                    | Thành phố Cao Lãnh      |
| 4         | Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2) | Thành phố Cao Lãnh      |
| 5         | Trường Trung cấp Thập Mười                        | Huyện Thập Mười         |
| 6         | Trường Trung cấp Hồng Ngự                         | Thành phố Hồng Ngự      |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>                    |                         |
|           | Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực            | Các huyện, thành phố    |

***Ghi chú:***

- Việc đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các quy hoạch, kế hoạch liên quan và nhu cầu thực tế phát triển của địa phương.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án. Các dự án, công trình khác ngoài danh mục nêu trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương để thực hiện.

**Phụ lục XX****DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ VĂN HÓA, CƠ SỞ THỂ DỤC,  
THỂ THAO XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. CƠ SỞ VĂN HÓA**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                 | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-----------|---------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình cải tạo và nâng cấp</b> |                         |
| 1         | Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh     | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2         | Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc           | Thành phố Cao Lãnh      |
| 3         | Khu Di tích Xẻo Quít                  | Huyện Cao Lãnh          |
| 4         | Khu Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp | Huyện Tháp Mười         |
| 5         | Thư viện tỉnh                         | Thành phố Cao Lãnh      |
| 6         | Bảo tàng tỉnh                         | Thành phố Cao Lãnh      |
| 7         | Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh     | Huyện Cao Lãnh          |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>        |                         |
|           | Bảo tàng Đồng Tháp Mười               | Huyện Tháp Mười         |

**II. CƠ SỞ THỂ DỤC, THỂ THAO**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-----------|---|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình nâng cấp và cải tạo</b>   |                         |
| 1         | Trường phổ thông năng khiếu, huấn luyện và thi đấu thể thao Đồng Tháp                         | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2         | Sân vận động tỉnh Đồng Tháp   | Thành phố Cao Lãnh      |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>  |                         |
| 1         | Khu công viên nước, hồ bơi, nhà thi đấu đa năng thuộc Khu liên hợp thể dục thể thao Đồng Tháp | Thành phố Cao Lãnh      |

| TT | Tên công trình                                       | Địa điểm dự kiến   |
|----|--|--------------------|
| 2  | Trung tâm bóng đá trẻ                                | Thành phố Cao Lãnh |
| 3  | Học viện đá cầu thể giới                             | Thành phố Cao Lãnh |
| 4  | Trung tâm thể thao dưới nước                         | Thành phố Cao Lãnh |
| 5  | Trung tâm thể dục aerobic gắn với thể thao học đường | Thành phố Cao Lãnh |

**Ghi chú:** Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XXI**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI**  
**XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. CHỢ HẠNG I, CHỢ ĐẦU MỐI**

| TT        | Tên công trình   | Địa điểm dự kiến   |
|-----------|--|--|
| <b>I</b>  | <b>Công trình cải tạo, nâng cấp</b>                                  |  |
|           | <b>Chợ hạng I</b>  |  |
| 1         | Chợ Cao Lãnh   | Thành phố Cao Lãnh   |
| 2         | Chợ Sa Đéc   | Thành phố Sa Đéc   |
| 3         | Chợ Hồng Ngự   | Thành phố Hồng Ngự   |
| 4         | Chợ Mỹ Thọ   | Huyện Cao Lãnh   |
| 5         | Chợ Mỹ An  | Huyện Tháp Mười  |
| 6         | Chợ Cái Tàu Hạ   | Huyện Châu Thành   |
|           | <b>Chợ đầu mối</b>   |  |
| 1         | Chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp   | Huyện Cao Lãnh   |
| 2         | Chợ Mỹ Trà   | Thành phố Cao Lãnh   |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>                                       |  |
| 1         | Trung tâm đầu mối nông sản và thủy sản nước ngọt vùng Đồng Tháp Mười |  |
| 2         | Chợ đầu mối hoa kiểng Sa Đéc   | Thành phố Sa Đéc   |
| 3         | Trung tâm thương mại   | Thành phố Cao Lãnh,<br>thành phố Sa Đéc,<br>thành phố Hồng Ngự,<br>huyện Tân Hồng,<br>huyện Hồng Ngự |
| 4         | Siêu thị tổng hợp  | Các huyện, thành phố   |

**II. KHO DỰ TRỮ XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>                      | <b>Địa điểm dự kiến</b>    |
|-----------|--|----------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình cải tạo, nâng cấp</b>        |                            |
|           | <b>Kho quy mô trên 5.000 m<sup>3</sup></b> |                            |
|           | Tổng kho xăng dầu Trần Quốc Toản           | Thành phố Cao Lãnh         |
|           | <b>Kho quy mô dưới 5.000 m<sup>3</sup></b> |                            |
|           | Kho xăng dầu Trường Xuân                   | Huyện Tháp Mười            |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>             |                            |
| 1         | Tổng kho dự trữ xăng dầu                   | Tại địa bàn phía sông Hậu  |
| 2         | Tổng kho dự trữ xăng dầu                   | Tại địa bàn phía sông Tiền |

**III. TRUNG TÂM LOGISTICS**

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>  | <b>Địa điểm dự kiến</b>  |
|-----------|--|--|
| <b>I</b>  | <b>Công trình hiện có</b>  |  |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>   |  |
| 1         | Trung tâm logistics Cái Tàu Hạ - Nha Môn   | Huyện Châu Thành   |
| 2         | Trung tâm logistics chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp   | Huyện Cao Lãnh   |
| 3         | Kho chứa hàng hóa - logistics; kho ngoại quan, công nghiệp dự trữ cửa khẩu quốc tế Dinh Bà | Huyện Tân Hồng   |
| 4         | Kho - logistics Cửa khẩu quốc tế Thường Phước  | Huyện Hồng Ngự   |
| 5         | Kho ngoại quan cửa khẩu Mộc Rá   | Thành phố Hồng Ngự   |
| 6         | Kho thương mại   | Thành phố Cao Lãnh,<br>thành phố Sa Đéc,<br>thành phố Hồng Ngự |

***Ghi chú:***

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục XXII**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI CÔNG LẬP**  
**XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, CẢI TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT        | Tên cơ sở bảo trợ xã hội                         | Địa điểm dự kiến     |
|-----------|--|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình cải tạo, nâng cấp</b>              |                      |
|           | Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp             | Huyện Cao Lãnh       |
| <b>II</b> | <b>Công trình xây dựng mới</b>                   |                      |
| 1         | Trung tâm điều dưỡng người có công (giai đoạn 2) | Thành phố Cao Lãnh   |
| 2         | Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Tháp | Huyện Cao Lãnh       |
| 3         | Các trung tâm bảo trợ xã hội                     | Các huyện, thành phố |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XXIII****DANH MỤC DỰ KIẾN CÁC CƠ SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ  
NÂNG CẤP, CẢI TẠO VÀ XÂY DỰNG MỚI, TỈNH ĐỒNG THÁP  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên công trình</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-----------|---|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Cơ sở dự kiến nâng cấp, cải tạo</b>  |                         |
|           | Trung tâm kiểm định và kiểm nghiệm Đồng Tháp  | Thành phố Cao Lãnh      |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở xây dựng mới</b>   |                         |
| 1         | Không gian khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh   | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2         | Xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (phục vụ chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp) | Các huyện, thành phố    |
| 3         | Trung tâm Bảo tồn và Phát triển các nguồn gen động vật, thực vật tỉnh Đồng Tháp   | Các huyện, thành phố    |

**Ghi chú:** Tên, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, bảo đảm đúng quy định của pháp luật và chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XXIV****CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Diện tích hiện trạng | Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg |                              | Diện tích đến năm 2030 tỉnh đề xuất theo nhu cầu phát triển |
|----------|---|------------|----------------------|--|------------------------------|---|
|          |   |            |                      | Diện tích đến năm 2030                                       | Chênh lệch so với hiện trạng |   |
| (1)      | (2)   | (3)        | (4)                  | (5)  | (6)= (5)-(4)                 | (7)   |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                  |            | <b>338.228</b>       | <b>338.228</b>   | <b>0</b>                     | <b>338.228</b>  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>277.049</b>       | <b>268.438</b>   | <b>-8.611</b>                | <b>268.438</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 195.279              | 189.612  | -5.667                       | 189.612   |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 195.279              | 189.612  | -5.667                       | 189.612   |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 48.174               |  |                              | 45.238  |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 47                   | 47   | 0                            | 47  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | 7.313                | 7.313  | 0                            | 7.313   |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 3.732                | 2.796  | -936                         | 2.796   |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                      |  |                              |   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>61.179</b>        | <b>69.790</b>  | <b>8.611</b>                 | <b>69.790</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        | 500                  | 545  | 45                           | 545   |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        | 884                  | 1.115  | 231                          | 945*  |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        | 399                  | 1.266  | 867                          | 1.266   |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        | 380                  |  |                              | 1.138   |

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã  | Diện tích hiện trạng | Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg |                              | Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển |
|-----|--|-----|----------------------|--|------------------------------|---|
|     |  |     |                      | Diện tích đến năm 2030                                       | Chênh lệch so với hiện trạng |   |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 229                  |  |                              | 1.296   |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 635                  |  |                              | 1.017   |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 1                    |  |                              | 1   |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 22.216               | 24.789   | 2.573                        | 24.789  |
| -   | Đất giao thông   | DGT | 8.819                | 11.446   | 2.627                        | 11.446  |
| -   | Đất thủy lợi   | DTL | 11.463               |  |                              | 10.392  |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 94                   | 202  | 108                          | 202   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 91                   | 139  | 48                           | 139   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 634                  | 1.004  | 370                          | 1.004   |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 90                   | 183  | 93                           | 183   |
| -   | Đất công trình năng lượng  | DNL | 51                   | 177  | 126                          | 177   |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 8                    | 10   | 2                            | 10  |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                      | 6  | 6                            | 6   |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo   | TON | 197                  |  |                              | 211   |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 194                  |  |                              | 256   |

| TT        | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Diện tích hiện trạng | Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg |                              | Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển |
|-----------|---|------------|----------------------|--|------------------------------|---|
|           |   |            |                      | Diện tích đến năm 2030                                       | Chênh lệch so với hiện trạng |   |
| -         | Đất có di tích lịch sử - văn hóa          | DDT        | 384                  | 395  | 11                           | 395   |
| -         | Đất bãi thải, xử lý chất thải             | DRA        | 71                   | 187  | 116                          | 187   |
| 2.9       | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL        |                      |  |                              |   |
| -         | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        |                      |  |                              | 38  |
| -         | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | DKV        |                      |  |                              | 134   |
| 2.10      | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 13.424               |  |                              | 14.434  |
| 2.11      | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 2.161                |  |                              | 3.652   |
| 2.12      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 239                  |  |                              | 289   |
| 2.13      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 20                   |  |                              | 28  |
| 2.14      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        | 0                    |  |                              | 0   |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> |                      |  |                              |   |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                      |            |                      |  |                              |   |
| 1         | Đất khu công nghệ cao                     | KCN        |                      |  |                              |   |
| 2         | Đất khu kinh tế                           | KKT        |                      | 31.936   |                              | 31.936  |
| 3         | Đất đô thị                                | KDT        |                      | 26.008   |                              | 26.008  |
| 4         | Khu sản xuất nông nghiệp                  | KNN        |                      |  |                              | 234.959   |
| 5         | Khu lâm nghiệp                            | KLN        |                      |  |                              | 10.156  |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất                        | Mã  | Diện tích hiện trạng | Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg |                              | Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển |
|----|---|-----|----------------------|--|------------------------------|---|
|    |   |     |                      | Diện tích đến năm 2030                                       | Chênh lệch so với hiện trạng |   |
| 6  | Khu du lịch                                 | KDL |                      |  |                              | 2.402   |
| 7  | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT |                      |  |                              | 7.313   |
| 8  | Khu phát triển công nghiệp                  | KPC |                      |  |                              | 2.404   |
| 9  | Khu đô thị                                  | DTC |                      |  |                              | 26.008  |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ                    | KTM |                      |  |                              | 1.296   |
| 11 | Khu dân cư nông thôn                        | DNT |                      |  |                              | 15.575  |

**Ghi chú:**

- Việc triển khai khoanh vùng và sử dụng đất các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho tỉnh Đồng Tháp theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

(\*) Cập nhật theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Phụ lục XXV**  
**DANH MỤC DỰ KIẾN KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC**  
**KHOÁNG SẢN TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT         | Địa điểm quy hoạch                                       | Số lượng khu |            |  |
|------------|--|--------------|------------|--|
|            |  | Tổng số      | Hiện trạng | Bổ sung  |
| <b>I</b>   | <b>Khoáng sản cát lòng sông</b>                          | <b>18</b>    | <b>18</b>  | <b>0</b>   |
| 1          | Vùng sông Tiền (từ khối tài nguyên 1 - 333 đến 15 - 333) | 15           | 15         | 0  |
| 2          | Vùng sông Hậu (từ khối tài nguyên 16 - 333 đến 18 - 333) | 3            | 3          | 0  |
| <b>II</b>  | <b>Khoáng sản sét</b>                                    | <b>31</b>    | <b>31</b>  | <b>0</b>   |
| <b>III</b> | <b>Khoáng sản than bùn</b>                               | <b>5</b>     | <b>5</b>   | <b>0</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Khoáng sản đất san lấp</b>                            | <b>39</b>    | <b>39</b>  | Trong giai đoạn thực hiện Quy hoạch tỉnh, tùy vào điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Để chủ động cung ứng vật liệu đất san lấp, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát các quy định có liên quan kịp thời bổ sung thêm và đưa vào khai thác phục vụ công trình. Đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai |
| 1          | Huyện Tam Nông   | 3            | 3          |  |
| 2          | Huyện Hồng Ngự   | 4            | 4          |  |
| 3          | Huyện Thanh Bình   | 5            | 5          |  |
| 4          | Huyện Lai Vung   | 4            | 4          |  |
| 5          | Huyện Tân Hồng   | 6            | 6          |  |
| 6          | Thành phố Hồng Ngự                                       | 2            | 2          |  |
| 7          | Thành phố Sa Đéc   | 1            | 1          |  |
| 8          | Huyện Lấp Vò   | 10           | 10         |  |

| TT         | Địa điểm quy hoạch  | Số lượng khu |            |  |
|------------|---|--------------|------------|--|
|            |   | Tổng số      | Hiện trạng | Bổ sung  |
| 9          | Huyện Tháp Mười   | 4            | 4          |  |
| 10         | Huyện Cao Lãnh  | 0            | 0          |  |
| 11         | Thành phố Cao Lãnh  | 0            | 0          |  |
| 12         | Huyện Châu Thành  | 0            | 0          |  |
| <b>V</b>   | <b>Đất san lấp tận thu từ dự án hồ thủy lợi đa mục tiêu</b>                       | <b>4</b>     | <b>4</b>   |  |
| 1          | Huyện Tam Nông  | 1            | 1          | 0  |
| 2          | Huyện Hồng Ngự  | 2            | 2          | 0  |
| 3          | Huyện Cao Lãnh  | 1            | 1          | 0  |
| <b>VI</b>  | <b>Khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét bãi bồi, cồn nổi trên địa bàn tỉnh</b> | <b>4</b>     | <b>4</b>   | Ngoài các bãi bồi, cồn nổi nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có một số bãi bồi, cồn nổi khác có thể xem xét đưa vào nạo vét để kịp thời bổ sung vật liệu san lấp các công trình trọng điểm của tỉnh, của trung ương và các công trình dân sinh |
| 1          | Nạo vét cồn Đông Giang  | 1            | 1          |  |
| 2          | Nạo vét cồn Linh  | 1            | 1          |  |
| 3          | Nạo vét cồn Long Tả   | 1            | 1          |  |
| 4          | Nạo vét cồn Long Khánh  | 1            | 1          |  |
| <b>VII</b> | <b>Đối với khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét thông luồng đường thủy</b>         |              |            | Các khu vực nạo vét do Sở Giao thông vận tải đề xuất sau khi thống nhất với địa phương và cơ quan quản lý đường thủy   |

***Ghi chú:***

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

**Phụ lục XXVI****DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH ĐỒNG THÁP  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên dự án</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b>                            |
|-----------|--|--|
| <b>I</b>  | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>  |  |
|           | <b>Giao thông đường bộ</b>   |  |
| 1         | Đầu tư xây dựng mới các tuyến cao tốc <sup>1</sup> :<br>- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây: đoạn Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp), Mỹ An - nút giao An Bình, riêng đoạn nút giao An Bình - Lộ Tẻ (Cần Thơ) được nâng cấp từ tuyến quốc lộ hiện trạng.<br>- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ).<br>- Cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh. | Các huyện, thành phố                               |
| 2         | Đầu tư xây dựng mới quốc lộ N1 qua địa bàn tỉnh Đồng Tháp và cầu Tân Châu - Hồng Ngự. <sup>1</sup>   | Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng |
| 3         | Dự án phát triển mạng lưới giao thông vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, tỉnh Đồng Tháp (cầu Sa Đéc bắc qua sông Tiền kết nối cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh).  | Các huyện, thành phố                               |
| 4         | Đầu tư xây dựng, nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự - Dinh Bà; nâng cấp hệ thống cầu có tải trọng thấp trên quốc lộ 80. <sup>1</sup>   | Các huyện, thành phố                               |
| 5         | Đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu liên kết với các tỉnh trong vùng thành các tuyến quốc lộ. <sup>1</sup>   | Các huyện, thành phố                               |

| TT                           | Tên dự án   | Địa điểm dự kiến   |
|------------------------------|---|--|
| 6                            | Đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh.  | Các huyện, thành phố   |
| 7                            | Đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các tuyến đường huyện, đường đô thị, đường thuộc các khu chức năng.  | Các huyện, thành phố   |
| 8                            | Đầu tư xây dựng mới dự án hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp.  | Huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung, thành phố Sa Đéc                     |
| 9                            | Đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống bến xe trên địa bàn tỉnh.  | Thành phố Sa Đéc, huyện Hồng Ngự, huyện Tháp Mười                  |
| 10                           | Phát triển hệ thống kho vận, kho nông sản kết hợp với cảng, logistics.  | Các huyện, thành phố   |
| 11                           | Các công trình hạ tầng giao thông khác khi có nhu cầu.  | Các huyện, thành phố   |
| <b>Giao thông đường thủy</b> |   |  |
| 1                            | Nạo vét luồng sông Tiền và sông Hậu và các tuyến sông, kênh trung ương quản lý qua địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền. | Các huyện, thành phố   |
| 2                            | Nạo vét thông luồng các tuyến đường thủy nội địa do tỉnh quản lý.   | Các huyện, thành phố   |
| 3                            | Đầu tư xây dựng cảng biển, khu bến trên sông Tiền (Cao Lãnh, Sa Đéc, Thường Phước), sông Hậu (Lấp Vò).  | Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, huyện Hồng Ngự, huyện Lấp Vò |
| 4                            | Đầu tư xây dựng các cảng, bến thủy nội địa và cảng, bến hành khách khác theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương   | Các huyện, thành phố   |

| TT        | Tên dự án  | Địa điểm dự kiến                                  |
|-----------|--|---|
| 5         | Xây dựng mới các bến phà, bến khách ngang sông kết nối giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.   | Các huyện, thành phố                              |
| <b>II</b> | <b>NÔNG - LÂM - THỦY SẢN</b>   |   |
| 1         | Phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng chuyên canh, kết nối với các đô thị, tập trung khai thác lợi thế vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo vùng sinh thái nước ngọt. <sup>2</sup> | Thành phố Cao Lãnh và các địa phương có tiềm năng |
| 2         | Dự án Trạm nhân giống vật nuôi chất lượng cao đồng bằng sông Cửu Long.   | Các huyện, thành phố                              |
| 3         | Dự án Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp.  | Các huyện, thành phố                              |
| 4         | Phát triển vùng cơ giới hóa nông nghiệp kết hợp với nông nghiệp thông minh và ứng dụng tiến bộ khoa học trong xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp.   | Các huyện, thành phố                              |
| 5         | Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, vùng chăn nuôi tập trung nông, thủy sản chủ lực.   | Các huyện, thành phố                              |
| 6         | Phát triển các tiểu khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.  | Các huyện, thành phố                              |
| 7         | Phát triển chuỗi giá trị hàng hóa nông nghiệp gắn với các ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc hàng hóa.   | Các huyện, thành phố                              |
| 8         | Trung tâm Logistics và mở rộng chợ đầu mối trái cây tỉnh Đồng Tháp.  | Huyện Cao Lãnh                                    |
| 9         | Nhà máy chế biến rau quả, chế biến nông sản nước ngọt của vùng.  | Huyện Cao Lãnh                                    |
| 10        | Đầu tư hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.   | Các huyện, thành phố                              |

| TT         | Tên dự án   | Địa điểm dự kiến                                   |
|------------|---|--|
| <b>III</b> | <b>CÔNG NGHIỆP</b>  |  |
| 1          | Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp kết hợp với di dời cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và kiểm soát phát thải.    | Các huyện, thành phố                               |
| 2          | Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn.  | Các huyện, thành phố                               |
| <b>IV</b>  | <b>THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH</b>   |  |
| 1          | Phát triển trung tâm thương mại tại các đô thị.   | Các huyện, thành phố                               |
| 2          | Xây dựng, phát triển hệ thống kho hàng, trung tâm logistics; các chợ đầu mối, chợ chuyên doanh.   | Các huyện, thành phố                               |
| 3          | Phát triển cơ sở hạ tầng các điểm, khu du lịch tạo điều kiện mở mới các tuyến du lịch trong tỉnh và liên kết ngoài tỉnh.  | Các huyện, thành phố                               |
| 4          | Các dự án kho bãi hàng hóa (kho chứa hàng hóa - logistics, kho ngoại quan,...), hạ tầng thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ) tại Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp. <sup>3</sup> | Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng |
| 5          | Kêu gọi đầu tư các dự án du lịch, nghỉ dưỡng ở những nơi có điều kiện thuận lợi.  | Các huyện, thành phố                               |
| <b>V</b>   | <b>VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO</b>   |  |
| 1          | Xây dựng nhà bảo tàng Đồng Tháp Mười, Đồng Tháp. <sup>2</sup>   | Huyện Tháp Mười                                    |
| 2          | Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc.   | Thành phố Cao Lãnh                                 |
| 3          | Tôn tạo và phát huy Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp trở thành di sản văn hóa thế giới.  | Huyện Tháp Mười                                    |
| 4          | Tôn tạo và phát huy Danh thắng Vườn Quốc gia Tràm Chim (khu vực Ramsar).  | Huyện Tam Nông                                     |

| <b>TT</b>   | <b>Tên dự án</b>   | <b>Địa điểm dự kiến</b> |
|-------------|--|-------------------------|
| 5           | Xây dựng Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp.  | Thành phố Cao Lãnh      |
| 6           | Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa các cấp.  | Các huyện, thành phố    |
| 7           | Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.  | Các huyện, thành phố    |
| 8           | Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng các thiết chế thể thao các cấp.   | Các huyện, thành phố    |
| <b>VI</b>   | <b>Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN</b>  |                         |
| 1           | Đầu tư xây dựng, nâng cấp bệnh viện đa khoa vùng tại Đồng Tháp. <sup>2</sup>                                       | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2           | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị các bệnh viện tuyến tỉnh đạt chuẩn hạng II.            | Các huyện, thành phố    |
| 3           | Bệnh viện Sản nhi Đồng Tháp.   | Thành phố Cao Lãnh      |
| 4           | Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao.  | Các huyện, thành phố    |
| <b>VII</b>  | <b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>  |                         |
| 1           | Nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng trở thành trường cao đẳng đa ngành, đa lĩnh vực.                                | Thành phố Cao Lãnh      |
| 2           | Nâng cấp mở rộng các công trình, hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị thuộc các trường học trên địa bàn tỉnh. | Các huyện, thành phố    |
| 3           | Xã hội hóa cơ sở giáo dục các cấp, đại học ở các đô thị có điều kiện thuận lợi.                                    | Các huyện, thành phố    |
| 4           | Trường phổ thông tư thục nhiều cấp học đào tạo theo chuẩn quốc tế.   | Các huyện, thành phố    |
| <b>VIII</b> | <b>LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>   |                         |
| 1           | Nâng cấp, mở rộng Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp.  | Huyện Cao Lãnh          |
| 2           | Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Tháp.  | Huyện Cao Lãnh          |

| <b>TT</b> | <b>Tên dự án</b>  | <b>Địa điểm dự kiến</b>                            |
|-----------|---|--|
| 3         | Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2).  | Thành phố Cao Lãnh                                 |
| 4         | Trường trung cấp Tháp Mười.   | Huyện Tháp Mười                                    |
| 5         | Trường trung cấp Hồng Ngự.  | Thành phố Hồng Ngự                                 |
| 6         | Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp.                                    | Thành phố Cao Lãnh                                 |
| 7         | Trung tâm điều dưỡng người có công (giai đoạn 2).   | Thành phố Cao Lãnh                                 |
| 8         | Các trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp.  | Các huyện, thành phố                               |
| <b>IX</b> | <b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>   |  |
| 1         | Đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ.  | Các huyện, thành phố                               |
| 2         | Nâng cấp, mở rộng Trung tâm kiểm định - kiểm nghiệm tỉnh Đồng Tháp.                             | Thành phố Cao Lãnh                                 |
| <b>X</b>  | <b>QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>  |  |
| 1         | Đầu tư hạ tầng phòng cháy và chữa cháy.   | Các huyện, thành phố                               |
| 2         | Các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.                                     | Các huyện, thành phố                               |
| <b>XI</b> | <b>HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU</b>                      |  |
|           | <b>Hạ tầng thủy lợi</b>   |  |
| 1         | Cải tạo và nâng cấp kênh Tân Thành - Lò Gạch  |  |
| 2         | Cải tạo nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển vùng cây ăn trái Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp |  |
| 3         | Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước tập trung.                              | Các huyện: Tháp Mười, Cao Lãnh, Tân Hồng, Tam Nông |
| 4         | Đầu tư nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền.   | Thành phố Sa Đéc, các huyện: Châu Thành, Lai Vung  |

| TT   | Tên dự án  | Địa điểm dự kiến                        |
|--|--|---|
| 5  | Cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình chuyển nước từ sông Tiền qua sông Hậu gồm: Kênh Nha Môn Tư Tải, Kênh Muong Khai Đốc Phủ Hiền, Kênh Xã Trầu - Sóc Tro, Kênh xáng Sa Đéc - Lấp Vò. | Các huyện, thành phố                    |
| 6  | Hoàn thiện hệ thống đê bao (công, trạm bơm,...) kiểm soát lũ tháng 8, kiểm soát lũ chủ động, kiểm soát lũ triệt để.  | Các huyện, thành phố                    |
| 7  | Xây dựng và nâng cấp các trạm bơm điện theo hướng ô bao lớn và điện 3 pha.   | Các huyện, thành phố                    |
| 8  | Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới đập dâng thủy lợi.  | Các huyện, thành phố                    |
| 9  | Kiên cố, cứng hóa các tuyến kênh sau trạm bơm.   | Các huyện, thành phố                    |
| 10   | Mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính.   | Các huyện, thành phố                    |
| 11   | Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục có tính chất liên vùng.   | Các huyện, thành phố                    |
| 12   | Xây dựng các hồ chứa nước ngọt nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước.  | Các huyện, thành phố                    |
| <b>Phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu</b> |  |   |
| 1  | Nâng cấp cơ sở hạ tầng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và chuyển đổi tổng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long - tỉnh Đồng Tháp.   | Các huyện, thành phố phía Bắc sông Tiền |
| 2  | Xây dựng hệ thống kiểm soát lũ và điều tiết nguồn nước tại vùng Đồng Tháp Mười, cải tạo và nâng cấp hệ thống công trình thoát lũ ra sông Tiền.   | Các huyện, thành phố                    |
| 3  | Kè hóa, xử lý chống sạt lở bờ sông Tiền, khu vực các đô thị, các khu dân cư tập trung và các khu vực xung yếu khác.  | Các huyện, thành phố                    |
| 4  | Đầu tư các trạm quan trắc nước mặt; quan trắc không khí; quan trắc nước biển tự động, liên tục.  | Các huyện, thành phố                    |

| TT          | Tên dự án   | Địa điểm dự kiến                      |
|-------------|---|---------------------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG</b>   |                                       |
| 1           | Phát triển, mở rộng nền tảng số, dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ nâng cao hiệu quả phục vụ của chính quyền số; phát triển, nâng cấp hạ tầng chính quyền số; đảm bảo an toàn an ninh thông tin.   | Các huyện, thành phố                  |
| 2           | Xây dựng đô thị thông minh, ưu tiên các lĩnh vực chuyển đổi số.   | Thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc, Hồng Ngự |
| 3           | Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cho các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình và công tác quản lý lĩnh vực báo chí, truyền thông; đầu tư hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ truyền thông quảng bá; chuyển đổi số cho hệ thống thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại của tỉnh. | Các huyện, thành phố                  |
| <b>XIII</b> | <b>ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN</b>  |                                       |
| 1           | Đầu tư xây dựng các khu tái định cư tập trung.  | Các huyện, thành phố                  |
| 2           | Phát triển các khu phức hợp đô thị, khu dân cư mới, khu dịch vụ du lịch.  | Các huyện, thành phố                  |
| 3           | Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị - nông thôn: đường giao thông; cầu; kè; hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, chất thải; nhà tang lễ, hỏa táng; nghĩa trang nhân dân, điện chiếu sáng, cây xanh và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.                                 | Các huyện, thành phố                  |
| <b>XIV</b>  | <b>MÔI TRƯỜNG</b>   |                                       |
| 1           | Bảo vệ tài nguyên tự nhiên và Vườn quốc gia Tràm Chim.  | Huyện Tam Nông                        |
| 2           | Dự án nhà máy xử lý đốt rác phát điện.  | Thành phố Hồng Ngự, huyện Cao Lãnh,   |

| TT | Tên dự án  | Địa điểm dự kiến     |
|----|--|----------------------|
| 3  | Dự án đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục chất lượng nước mặt, không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. | Các huyện, thành phố |
| XV | <b>CÁC DỰ ÁN KHÁC PHỤC VỤ CHO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG CỦA TỈNH</b>                      |                      |

**Ghi chú:** Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực và thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm đúng các quy định hiện hành.

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<sup>2</sup> Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

<sup>3</sup> Theo Kế hoạch số 294/KH-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phát triển thương mại biên giới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 - 2025.

(\*) Các dự án, công trình khác căn cứ vào Quy hoạch chuyên ngành của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

**Phụ lục XXVII**  
**SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-TTg*  
*ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>TT</b> | <b>Tên sơ đồ</b>  | <b>Tỷ lệ</b> |
|-----------|---|--------------|
| 1         | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050  | 1/100.000    |
| 2         | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1/100.000    |
| 3         | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1/100.000    |
| 4         | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1/100.000    |
| 5         | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1/100.000    |
| 6         | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050  | 1/100.000    |
| 7         | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1/100.000    |
| 8         | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050  | 1/100.000    |